BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2014 - CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

NAVICO
NAM VIET CORPORATION

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT
NAM VIET CORPORATION

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

ANNUAL REPORT

2014

19D Trần Hưng Đạo - Phường Mỹ Quý, Tp. Long Xuyên, An Giang
Tel: (84.076) 3 834 060 - 3 834 065 *** Fax: (84.076) 3 834 054 - 3 834 779
Email: namvietagg@hcm.vnn.vn *** Website: www.navicorp.com.vn

Pangasius
The World Of Pangasius

Annual Report 2014



EU CODE: DL152, DL 384, DL408, DL18













Mục Lục



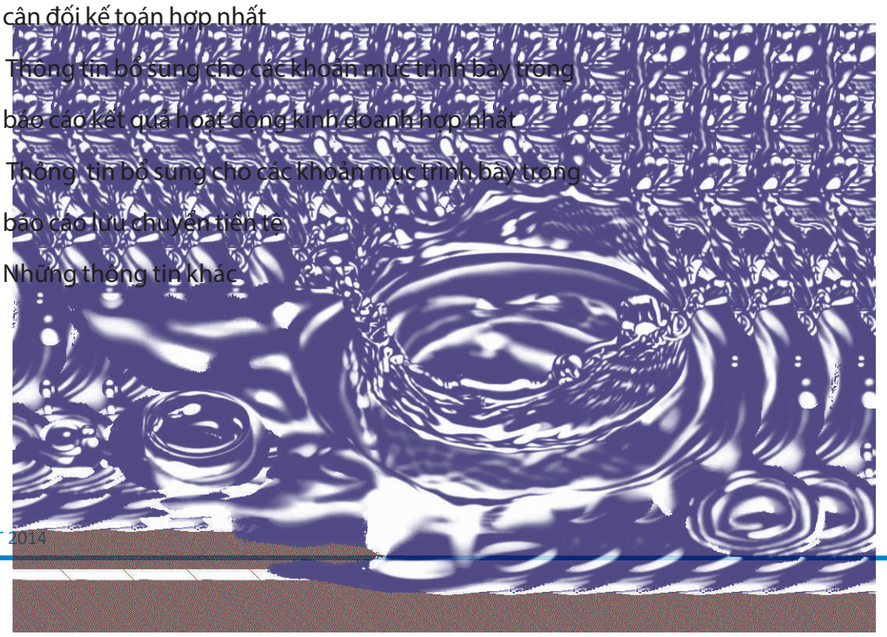
TỔNG QUAN VỀ CÔNG TY 02

I. Thông tin chung
II. Tình hình hoạt động trong năm
III. Báo cáo đánh giá của ban Tổng Giám Đốc
IV. Đánh giá của Hội Đồng Quản Trị về hoạt động của Công Ty
V. Quản trị Công ty



BÁO CÁO TÀI CHÍNH 27

I. Đặc điểm hoạt động của Tập Đoàn
II. Năm tài chính, đơn vị sử dụng tiền tệ trong kế toán
III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng
IV. Các chính sách kế toán áp dụng
V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất
VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất
VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ
VIII. Những thông tin khác



TỔNG QUAN VỀ CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT



- Tên tiếng anh: Nam Viet Corporation
- Tên giao dịch : NAVICO
- Mã số doanh nghiệp: 1600168736
- Mã chứng Khoán : ANV
- Vốn điều lệ: 660.000.000.000 đồng
- Địa chỉ : 19D, Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Quý, - Thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang
- Điện thoại: 0763 834760 – 0763 932486
- Fax: 0763 834090
- Email :namvietagg@hcm.vnn.vn
- Website: www.navicorp.com.vn



TẦM NHÌN



Navico là trung tâm thế giới của PANGASIUS.

SỨ MỆNH



Mang đến cho cộng đồng trong và ngoài nước nguồn thực phẩm giàu chất dinh dưỡng với tinh thần trách nhiệm cao và đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.

GiÁ TRỊ CỐT LÕI



Lĩnh Vực Kinh Doanh





CHẾ BIẾN THỨC ĂN

9 – 2012: Nhà máy thức ăn đi vào hoạt động với 4 dây chuyền sản xuất, công suất 400 tấn thức ăn/ngày.

Năm 2013: Sản xuất được 91 nghìn tấn thức ăn, cung cấp 90% nhu cầu thức ăn của vùng nuôi.

Năm 2014: Tiếp tục lắp ráp thêm 2 dây chuyền thức ăn, cung cấp 100% nhu cầu thức ăn của vùng nuôi với tổng sản lượng 122 nghìn tấn thức ăn/năm.



NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

Năm 2011: Bắt đầu xây dựng vùng nuôi.

Năm 2013: Nam Việt đã có 150 ha vùng nuôi, sản xuất ra 54 nghìn tấn cá nguyên liệu/năm.

Năm 2014: Diện tích vùng nuôi đã lên đến 200 ha, cung ứng 75% nhu cầu sản xuất của nhà máy với tổng sản lượng 67 nghìn tấn cá nguyên liệu/năm

CHẾ BIẾN THỦY SẢN

Năm 2000: Nam Việt bắt đầu hoạt động trong lĩnh vực này.

Hiện nay: Nam Việt có 3 nhà máy chế biến với tổng công suất thiết kế 600 tấn cá nguyên liệu/ngày.

Năm 2014: đưa vào chế biến 83,5 nghìn tấn cá nguyên liệu, trong đó:

- Cá tra: 69,3 nghìn tấn.
- Cá rô: 14,2 nghìn tấn

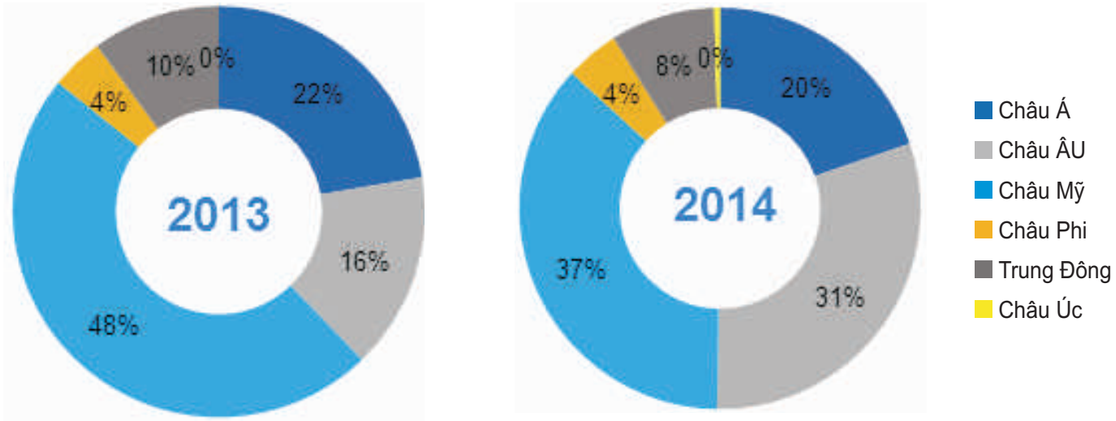
Địa Bàn Kinh Doanh



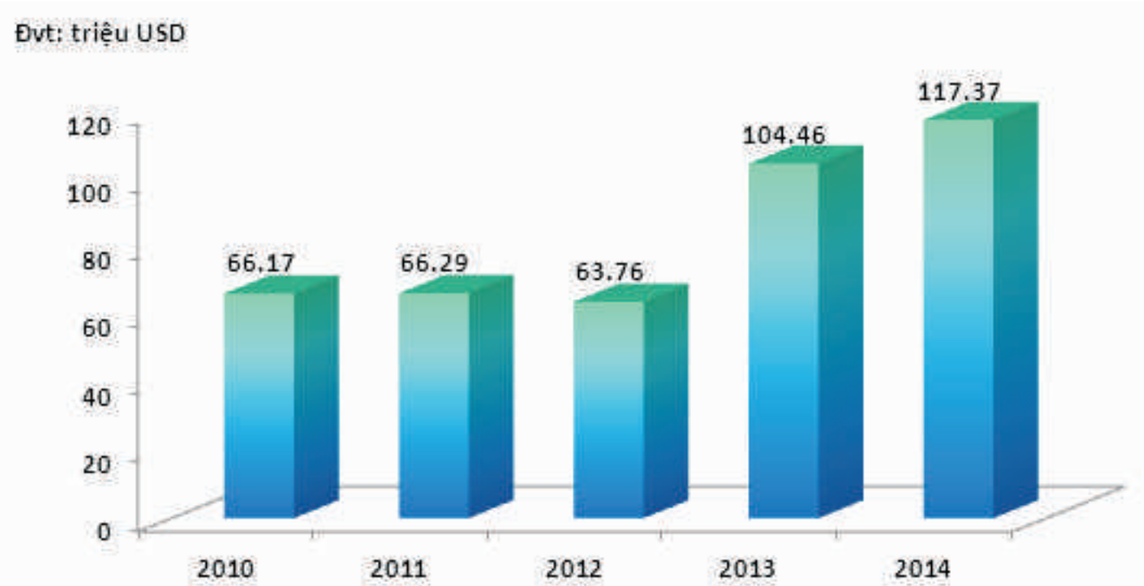
Kim Ngạch Xuất Khẩu 2010 - 2014

Thị Trường (triệu USD)	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014
Châu Á	13,76	13,61	13,24	23,33	23,20
Châu ÂU	27,14	11,83	14,02	16,16	35,75
Châu Mỹ	12,63	29,65	21,26	50,13	42,90
Châu Phi	3,15	3,79	7,64	4,31	5,06
Trung Đông	8,25	7,35	7,60	10,51	9,92
Châu Úc	1,24	0,07	0,00	0,02	0,53
Tổng	**66,17**	**66,30**	**63,76**	**104,43**	**117,36**

Cơ Cấu Thị Phần Xuất Khẩu

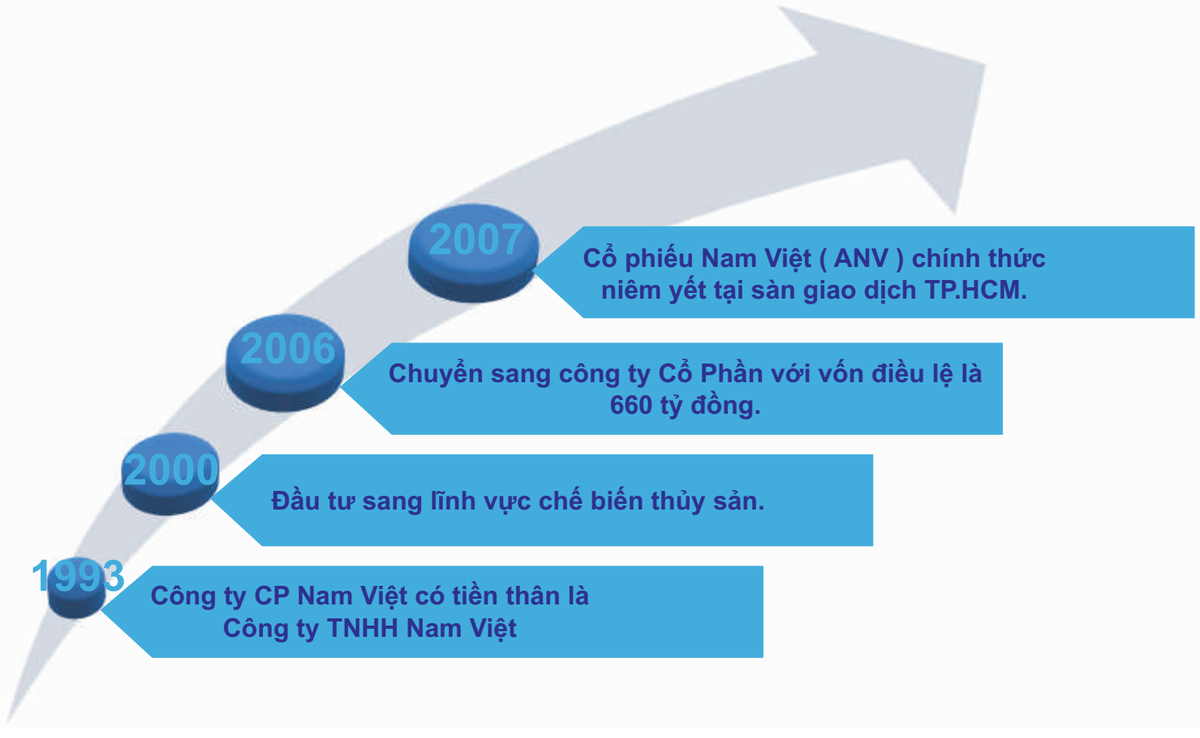


BIỂU ĐỒ THỂ HIỆN TỔNG KIM NGẠCH XUẤT KHẨU



Cột Mốc Hình Thành





Định Hướng Phát Triển





Công ty Cổ Phần Nam Việt – "Công ty xuất khẩu cá uy tín của Việt Nam". Cung cấp đa dạng các sản phẩm cá đáp ứng nhu cầu thị trường cả nội địa và xuất khẩu với quy trình đầu tư sâu vào chuỗi giá trị từ con giống, sản xuất thức ăn, nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu sản phẩm.

KẾ HOẠCH KINH DOANH 2015

Chỉ tiêu (tỷ đồng)	Năm 2014	KH 2015
Doanh thu	2,770	2,998
Giá vốn	2,349	2,556
Lãi gộp	421	442
Doanh thu tài chính	20	9
Chi phí tài chính	83	60
Chi phí bán hàng	192	193
Chi phí quản lý	114	60
Lợi nhuận khác	10	0
LNTT	**62**	**138**

KẾ HOẠCH PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN 2015

- **Tỷ lệ trả cổ tức bằng tiền mặt:** 9%/mệnh giá.
- **Trích quỹ khen thưởng:** 2-4%/lợi nhuận năm.
- **Trích quỹ phúc lợi:** 2-4%/lợi nhuận năm.
- **Lợi nhuận chưa phân phối:** phần còn lại.

Sản xuất kinh doanh:

- Ngành nuôi trồng và chế biến thủy sản là lĩnh vực chủ yếu của Nam Việt. Bên cạnh đó, đầu tư vào sản xuất phân bón DAP nhằm tìm kiếm lợi nhuận và hạn chế rủi ro.

Môi trường:

- Cải tiến hệ thống thực hành và quản lý môi trường, ngăn ngừa ô nhiễm môi trường. Thực hiện chương trình tiết kiệm nguyên liệu và năng lượng, chung tay bảo vệ môi trường nguồn tài nguyên thiên nhiên. Cải thiện và nâng cao chất lượng môi trường làm việc.

Xã hội:

- Thực hiện minh bạch giờ công, tiền lương, các chế độ phúc lợi xã hội. Đảm bảo quyền lợi và lợi ích hợp pháp của người lao động. Bảo vệ nâng cao sức khỏe và tạo môi trường làm việc lành mạnh cho người lao động.

Các Sản Phẩm Chính



Tilapia Fillet Skin On



Tilapia Fillet Skin On



Tilapia Fillet Skin Off



Whole Tilapia



Red Tilapia Steaks



Black Tilapia Steaks



Whole Cleaned Pangasius



Light Pink Pangasius Fillet



Untrimmed Pangasius Fillet



Pangasius Rolls Rose



Pangasius Steaks



Pangasius Skewers

CƠ CẤU TỔ CHỨC NHÂN SỰ

THÔNG TIN VỀ CÔNG TY CON

CÔNG TY TNHH MTV ẤN ĐỘ DƯƠNG

Trụ sở chính: KCN Thốt Nốt, Phường Thới Thuận, Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ.

Ngành nghề chính:

- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản.

- Bán buôn t hực phẩm.

Một số thông tin tài chính 2013-2014 của Ấn Độ Dương

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	2013	2014
Doanh thu thuần	439.456	538.373
Lợi nhuận gộp	27.997	23.396
Lợi nhuận HĐKD	9.103	-1.035
Lợi nhuận trước thuế	9.040	770
Lợi nhuận sau thuế	8.297	537
Tổng tài sản	231.624	152.083
Vốn chủ sở hữu	99.616	84.051
Vốn điều lệ	36.000	36.000

CÔNG TY TNHH BIỂN ĐÔNG

Trụ sở chính: 16 Lô E7, Khóm Đông Thịnh 6, Phường Mỹ Phước, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang.

Ngành nghề chính:

- Mua nguyên liệu bán cá tra, cá basa để chế biến thành phẩm xuất khẩu.

- Nuôi trồng thủy sản nội địa.

Một số thông tin tài chính 2013-2014 của Biển Đông

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	2013	2014
Doanh thu thuần	295.743	
Lợi nhuận gộp	36.859	
Lợi nhuận HĐKD	-3.551	-522
Lợi nhuận trước thuế	-3.551	-581
Lợi nhuận sau thuế	-3.551	-581
Tổng tài sản	196.914	126.876
Vốn chủ sở hữu	5.060	4.479
Vốn điều lệ	5.257	5.257

THÔNG TIN VỀ CÔNG TY LIÊN KẾT

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP SỐ 2 – VINACHEM

Trụ sở chính: Xã Xuân Giao, Huyện Bảo Thắng, Tỉnh Lào Cai.

Ngành nghề chính: Sản xuất phân bón.

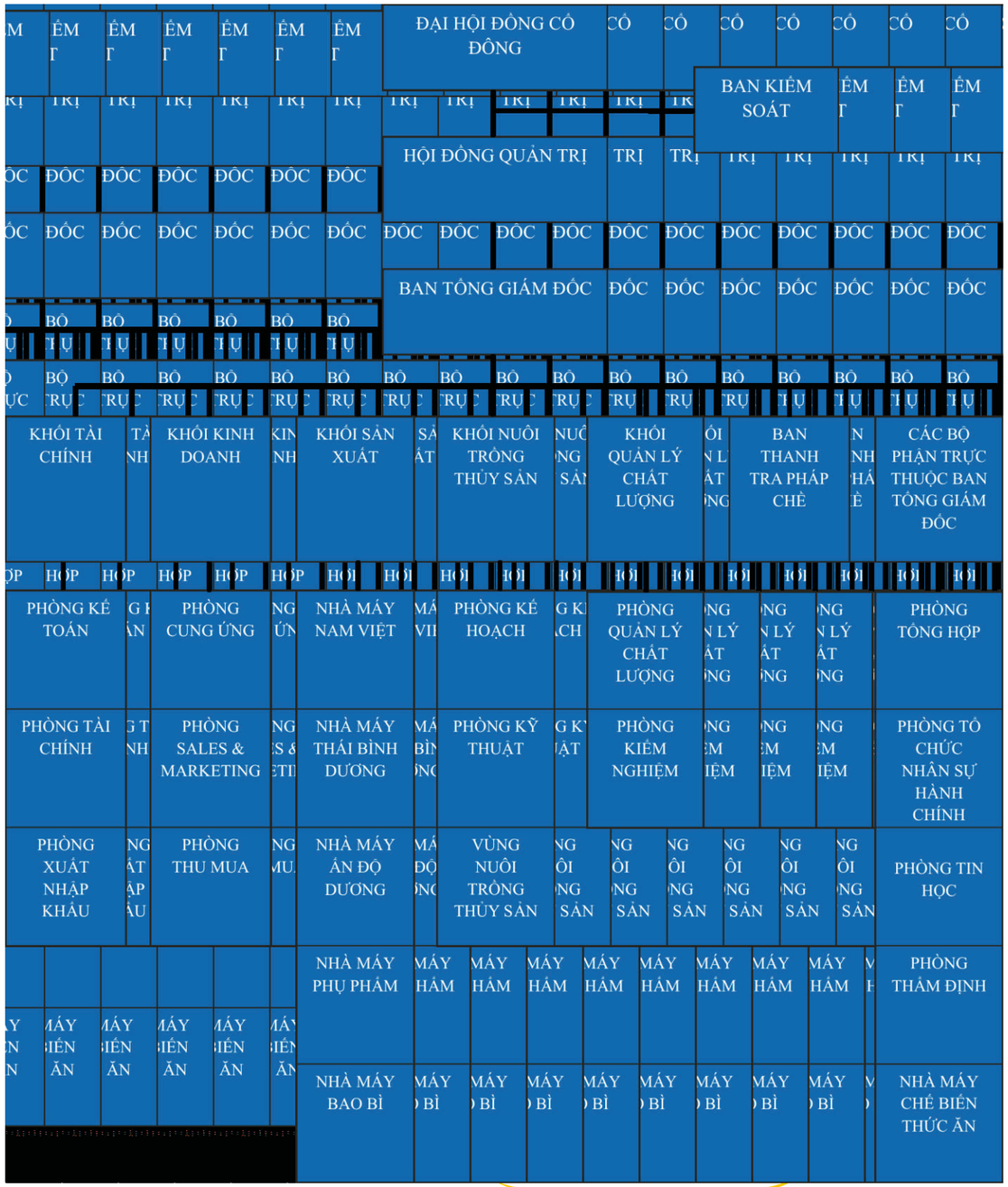
Một số thông tin:

- Vốn điều lệ: 1.500 tỷ đồng.

- Công ty Cổ phần Nam Việt tham gia 40,5% vốn điều lệ, tương đương 607,5 tỷ đồng.

- Đến nay, Nam Việt đã góp đủ số vốn góp.







GIỚI THIỆU
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ông Doãn Tới

- Năm sinh: 1954
- Chức vụ: Chủ tịch HĐQT, Tổng giám đốc
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân luật
- Phụ trách: Điều hành chung, trực tiếp phụ trách Khối Kinh doanh, Phòng Tổng hợp.

Ông Nguyễn Duy Nhứt

- Năm sinh: 1960
- Chức vụ: Phó Chủ tịch HĐQT, Phó Tổng giám đốc
- Trình độ chuyên môn: Th.s Kinh Tế
- Phụ trách: Công bố thông tin, Khối TCKT, P.Tin học, P.TTr-PC, P.Thẩm định giá, P.TCNS-HC.

Ông Đỗ Lập Nghiệp

- Năm sinh: 1975
- Chức vụ: Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc
- Trình độ chuyên môn: Th.s Quản trị kinh doanh
- Phụ trách: Khối sản xuất, Khối NTTS, Khối QLCL, Nhà máy thức ăn.

Ông Doãn Chí Thanh

- Năm sinh: 1983
- Chức vụ: Thành viên HĐQT, Giám đốc khối kinh doanh
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân tin học
- Phụ trách: Khối kinh doanh, Giám đốc Công ty Biển Đông

Ông Trần Minh Cảnh

- Năm sinh: 1965
- Chức vụ: Thành viên HĐQT, Giám đốc tài chính
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế
- Phụ trách: Khối TCKT, Giám đốc Công ty Ấn Độ Dương.



GIỚI THIỆU
BAN KIỂM SOÁT

Ông Dương Minh Phong

- Năm sinh: 1977
- Chức vụ: Trưởng Ban kiểm soát.
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân kế toán.

Ông Nguyễn Văn Bảy

- Năm sinh: 1988
- Chức vụ: Thành viên Ban kiểm soát.
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân tài chính ngân hàng

Bà Lê Thị Tuyết Mai

- Năm sinh: 1991
- Chức vụ: Thành viên Ban kiểm soát.
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân tài chính ngân hàng



NHÂN SỰ
CHÍNH SÁCH NHÂN SỰ

THỐNG KÊ SỐ LƯỢNG NHÂN SỰ THEO TRÌNH ĐỘ

ĐVT: Người

Trình độ	2010	2011	2012	2013	2014
Trên đại học	3	10	9	10	10
Đại học	119	226	272	360	526
Cao đẳng, trung cấp	121	334	346	428	467
Lao động phổ thông	2,864	3,153	4,450	5,502	5,849
Tổng	**3,107**	**3,723**	**5,077**	**6,300**	**6,852**

CHÍNH SÁCH NHÂN SỰ

Tất cả lao động làm việc ở Công ty đều được hưởng chế độ theo đúng quy định của pháp luật. Tùy theo công việc và đối tượng lao động mà có hợp đồng lao động thời vụ, có thời hạn hoặc không xác định thời hạn.

• Chính sách lương và phụ cấp

Tiền lương trả cho CB-CNV đúng theo quy định của pháp luật và quy chế lương của Navico, trên cơ sở đánh giá hiệu quả công việc của từng đối tượng, từng chức danh, theo chuyên môn, tay nghề để đảm bảo nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của công ty và mức sống của người lao động.

Phụ cấp bao gồm: phụ cấp thu hút, phụ cấp trách nhiệm, phụ cấp kiêm nhiệm, phụ cấp độc hại, phụ cấp công tác…

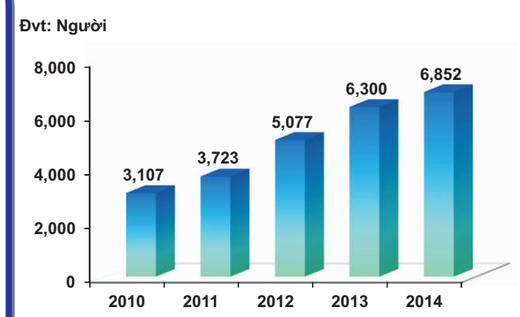
• Chính sách khen thưởng:

Công ty áp dụng các chính sách khen thưởng như: lương tháng 13, thâm niên, thưởng theo thành tích công việc, thưởng cá nhân, tập thể tiêu biểu xuất sắc…

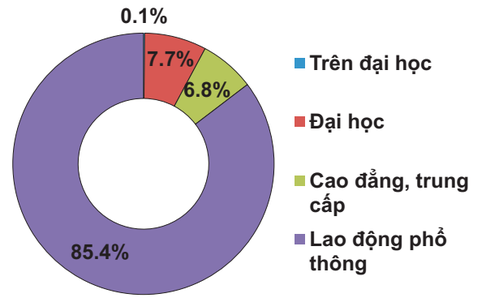
• Chế độ chính sách khác:

Công ty đảm bảo cho CB-CNV đều được hưởng chế độ bảo hiểm theo đúng quy định của pháp luật. Bên cạnh đó, công ty còn tổ chức ăn giữa ca cho các đơn vị sản xuất, khối văn phòng, tổ chức tham quan du lịch vào các ngày lễ, tết…

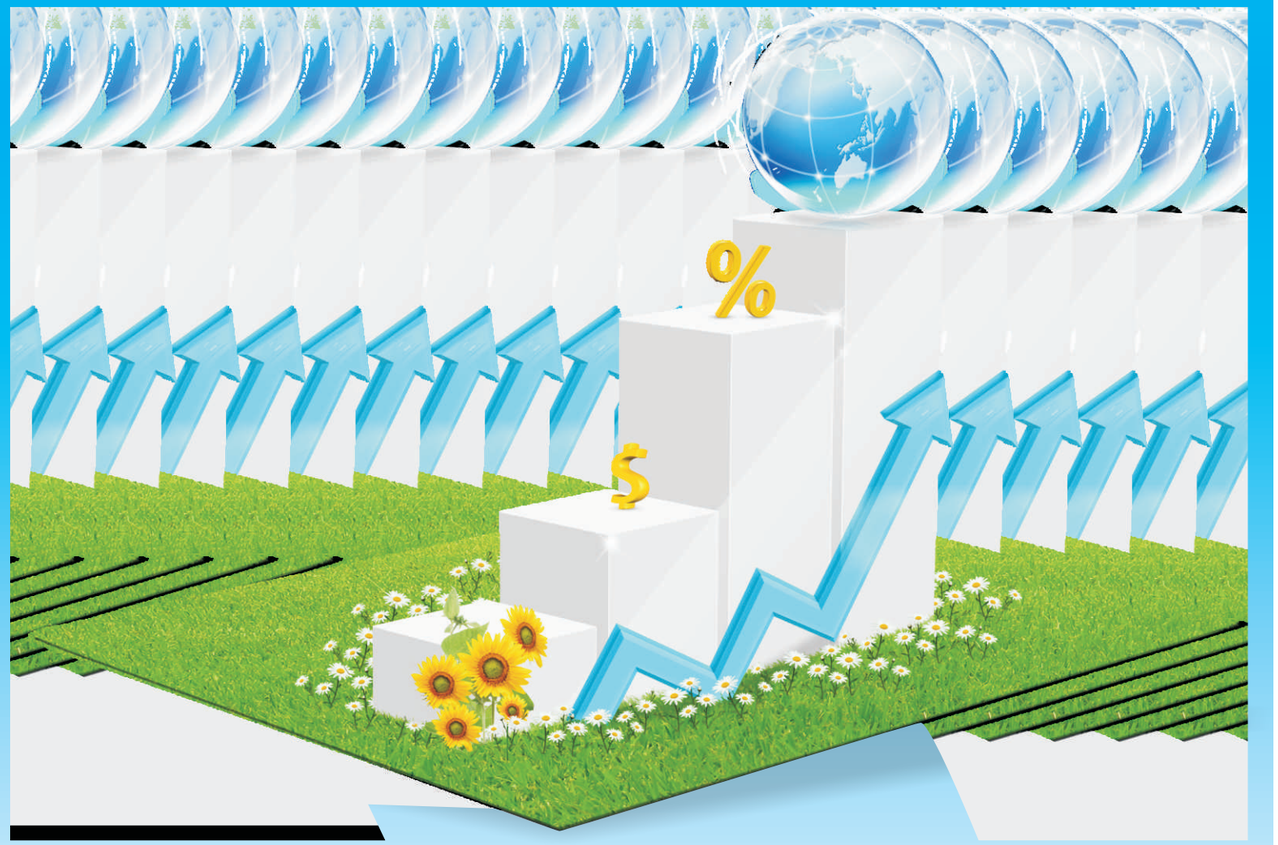
BIỂU ĐỒ THỐNG KÊ NHÂN SỰ 2010-2014



CƠ CẤU NHÂN SỰ NĂM 2014



BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm 2014 có nhiều thách thức của ngành cá tra nói chung cũng như Công ty Cổ phần Nam Việt nói riêng trong sự biến động của nền kinh tế thế giới. Ban Tổng giám đốc đã cố gắng hoàn thành kế hoạch và mục tiêu mà Đại hội đồng Cổ đông đề ra. Kế quả điều hành của Ban Tổng giám đốc trong năm 2014 như sau:



- **Doanh thu, lợi nhuận**

Chỉ tiêu (tỷ đồng)	Thực hiện 2014	Kế hoạch 2014	Thực hiện 2013	% Thực hiện/KH	Tăng so với 2013
Doanh thu thuần	2,770	2,700	2,560	103%	108%
Lợi nhuận trước thuế	62	108	7	57%	886%

Nếu không tính khoảng dự phòng khó đòi 61 tỷ trong năm 2014 thì tổng lợi nhuận trước thuế của Công ty là 123 tỷ đạt 114% so với kế hoạch đặt ra.

- **Tình hình đầu tư**

Hoàn thành đúng tiến độ lắp ráp thêm 2 dây chuyền mới cho nhà máy thức ăn với công suất 500 tấn thức ăn/ngày.

Hoàn thành kịp tiến độ góp vốn vào Công ty Cổ phần DAP2 – Vinachem.

Tiếp tục triển khai mở rộng vùng nuôi lên 250 ha diện tích mặt nước.

- **Quản trị doanh nghiệp**

Tổ chức việc soát xét và điều chỉnh quy chế quản trị công ty phù hợp với pháp luật, phù hợp với đặc thù, quá trình phát triển đổi mới của công ty qua từng giai đoạn.

Cải tiến việc áp dụng công nghệ thông tin vào quản trị doanh nghiệp để đáp ứng nhu cầu quản trị ngày càng cao của Ban lãnh đạo công ty.

Đề ra nhiều biện pháp quản trị rủi ro trong sản xuất, kinh doanh.

KẾT LUẬN

Năm 2014 là năm hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch và nâng cao quản trị doanh nghiệp ở các lĩnh vực.

BÁO CÁO BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

1. Hoạt động sản xuất

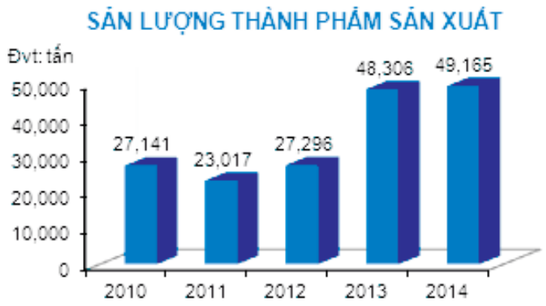
➢ **Chế biên thức ăn**

Về số lượng: Đảm bảo cung cấp 100% nhu cầu thức ăn cho vùng nuôi, so với 90% trong năm 2013.

Về chất lượng: Được cải thiện tốt hơn, thể hiện qua tốc độ tăng trưởng bình quân của con cá vùng nuôi với các năm trước.

➢ **Vùng nuôi**

Về số lượng: Cung cấp 75% nhu cầu cá nguyên liệu cho nhà máy, so với 63% trong năm 2013.



Về chất lượng: đảm bảo chất lượng tốt theo các tiêu chuẩn quy định và hạ giá thành nuôi khoảng 5% so với năm 2013.

➢ **Chế biến đông lạnh**

Tổng sản lượng sản xuất đạt 49.200 tấn, tăng 2% so với cùng kỳ. Tổng giá trị sản xuất đạt 2.185 tỷ, tăng 7% so với cùng kỳ.

Kiểm soat chi phí sản xuất từng loại sản phẩm giảm giá thành khoảng 6-7% so với cùng kỳ.

2. Hoạt động xuất khẩu

Tổng kim ngạch xuất khẩu năm 2014 đạt 117 triệu USD, đạt 98% kế hoạch năm, tăng trưởng 12% so với cùng kỳ.

Hiện sản phẩm của Navico đang có mặt trên 50 quốc gia: Colombia, Tây Ban Nha, Thái Lan, Ai Cập…

Navico vẫn đang tiếp tục tìm kiếm thị trường mới song song phát triển thị trường cũ.





3. Hoạt động tài chính kế toán

Báo cáo tài chính, báo cáo kiểm toán thực hiện đúng quy định, đúng tiến độ, công bố thông tin kịp thời.

Kiểm tra, kiểm soát chứng từ hóa đơn, hợp lý, hợp lệ đúng quy định. Phát hiện và điều chỉnh kịp thời những trường hợp sai sót.

Sử dụng hiệu quả các sản phẩm dịch vụ ngân hàng, góp phần nâng cao hiệu quả của công ty

BÁO CÁO BAN KIỂM SOÁT

1. Hoạt động Ban Kiểm Soát

Kiểm tra công tác quản lý và điều hành hoạt động sản xuất của các nhà máy và các khu nuôi trồng thủy sản của công ty.

Kiểm tra công tác ghi chép, hạch toán và lập báo cáo tài chính định kỳ hàng quý, hàng năm của công ty.

Giám sát tình hình thực hiện các khoản đầu tư vào đơn vị khác.

Kiểm tra việc trích lập các khoản dự phòng hàng giảm giá tồn kho, dự phòng phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính.

Giám sát việc triển khai và thực hiện Nghị quyết của Đại Hội Đồng Cổ Đông năm 2014 của HĐQT và Ban điều hành công ty.

Xem xét tính pháp lý, trình tự ban hành các văn bản của HĐQT, Ban TGĐ và việc thực hiện công bố thông tin theo quy định của pháp luật.

Kiểm tra, Giám sát việc tuân thủ các quy định pháp luật của HĐQT và Ban TGĐ trong việc quản lý và điều hành toàn bộ hoạt động của công ty.



2. Giám sát hoạt động của HĐQT, Ban điều hành công ty

Các văn bản và Nghị quyết của HĐQT được ban hành theo đúng trình tự, đúng thẩm quyền, phù hợp quy định của pháp luật và của Điều lệ công ty.

Nghị quyết của HĐQT và báo cáo tài chính của công ty được công bố đầy đủ, kịp thời trên trang web của công ty.

HĐQT tổ chức quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh theo đúng chức năng, nhiệm vụ được quy định trong điều lệ công ty và pháp luật hiện hành.

Chúng tôi không thấy có sự sai sót trong công tác quản lý và điều hành của HĐQT và Ban TGĐ làm ảnh hưởng đến lợi ích của cổ đông và của công ty.

Chúng tôi cho rằng HĐQT và Ban điều hành công ty đã hoàn thành tốt việc triển khai và thực hiện Nghị quyết của Đại Hội Đồng Cổ Đông năm 2014. Mặc dù chưa đạt được kế hoạch lợi nhuận đề ra, nhưng Ban lãnh đạo công ty nỗ lực nâng mức lợi nhuận từ 6.3 tỷ năm 2013 lên 61,31 tỷ đồng năm 2014. Đây là kết quả đáng trân trọng của HĐQT và Ban lãnh đạo công ty.

3. Kiến nghị

Sửa đổi quy chế quản trị nội bộ công ty. Cập nhật các văn bản pháp lý hiện hành theo thông tư 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012, Thông tư 121/2012/TT-BTC ngày 26/07/2012 và tham chiếu tới một số điều trong Điều lệ công ty.

Thành lập các tiểu ban Hội đồng quản trị theo quy định tại điều 32 Thông tư số 121/2012/TT-BTC.

BÁO CÁO QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Cơ cấu cổ đông

Cơ cấu cổ đông	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ %
1. Cổ đông nhà nước	**0**	**0%**
2. Cổ đông đặc biệt	**38.970.000**	**59,05%**
- Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc	38.970.000	59,05%
- Ban kiểm soát	0	0
- Kế toán trưởng	0	0
3. Cổ đông là CBNV Công ty	**44.372**	**44.372**
4. Cổ đông ngoài Công ty	**26.985.628**	**26.985.628**
a. Cổ đông trong nước	**26.253.668**	**26.253.668**
- Tổ chức (**)	534.371	534.371
- Cá nhân	25.719.297	25.719.297
a. Cổ đông ngoài nước	**731.960**	**731.960**
- Tổ chức	648.690	648.690
- Cá nhân	83.270	83.270
Tổng	**66.000.000**	**66.000.000**

Ghi chú:

(*) Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc bao gồm

Họ và tên	Chức vụ	Cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ %
Doãn Tới	Chủ tịch HĐQT	29.950.000	45,37%
Nguyễn Duy Nhứt	Phó Chủ tịch HĐQT	10.000	0,02%
Doãn Chí Thanh	Thành viên HĐQT	9.000.000	13,64%
Đỗ Lập Nghiệp	Thành viên HĐQT	10.000	0,02%
Trần Minh Cảnh	Thành viên HĐQT	0	0%
Tổng		**38.970.000**	**59,05%**

2. Các giao dịch

a. Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ

Không có

b. Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ

Không có

NAM VIET CORPORATION

BÁO CÁO QUẢN TRỊ CÔNG TY

3. Các cuộc họp của Hội đồng quản trị

Các cuộc họp của Hội đồng quản trị được tổ chức và tiến hành theo đúng Điều lệ Công ty. Các Biên bản, Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng quản trị đều dựa trên sự thống nhất của các thành viên, được lưu giữ theo đúng quy định.

Trong năm 2014, Hội đồng quản trị đã tiến hành thong qua 10 cuộc họp trực tiếp.

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ
1	Doãn Tới	Chủ tịch HĐQT	10/10	100%
2	Nguyễn Duy Nhứt	Phó Chủ tịch HĐQT	10/10	100%
3	Doãn Chí Thanh	Thành viên HĐQT	10/10	100%
4	Đỗ Lập Nghiệp	Thành viên HĐQT	10/10	100%
5	Trần Minh Cảnh	Thành viên HĐQT	10/10	100%

Nội dung cuộc họp

STT	Số nghị quyết	Ngày	Nội dung
1	03/NQ-HĐQT	19/02/2014	Họp cổ đông thường niên và chi trả cổ tức cho cổ đông
2	11/NQ-HĐQT	21/03/2014	Nghị quyết chuyển nhượng cổ phần của Công ty tài chính cổ phần hóa chất Việt Nam
3	13/2014/NQ-ĐHCĐ	31/05/2014	Nghị quyết Đại Hội Cổ đông thường niên 2014
4	15/NQ-HĐQT	09/06/2014	Thế chấp phần tài sản vốn ngân hàng
5	19/NQ-HĐQT	26/06/2014	Gia hạn nợ phải thu khách hàng
6	25/NQ-HĐQT	30/06/2014	Trích lập, hoàn nhập các khoản dự phòng, trích lập quỹ
7	21/NQ-HĐQT	18/07/2014	Thế chấp quyền sử dụng đất và vay vốn của Ngân hàng
8	36/NQ-HĐQT	16/08/2014	Thế chấp và vay vốn ngân hàng BIDV Ba Đình để góp vốn DAP2
9	47/NQ-HĐQT	24/11/2014	Thành lập Cty TNHH MTV Nuôi trồng thủy sản Nam Việt
10	57/NQ-HĐQT	31/12/2014	Trích lập các khoản dự phòng

PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH

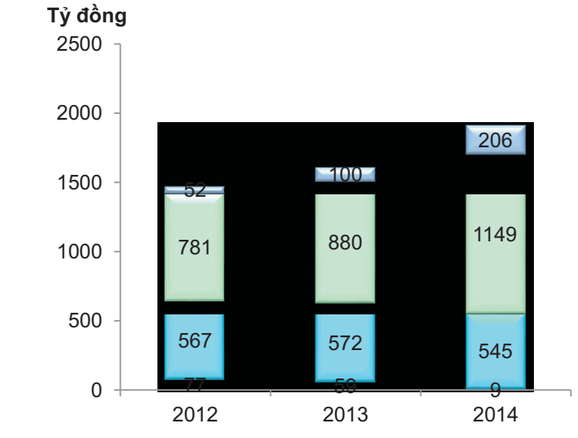
CẤU TRÚC VỐN

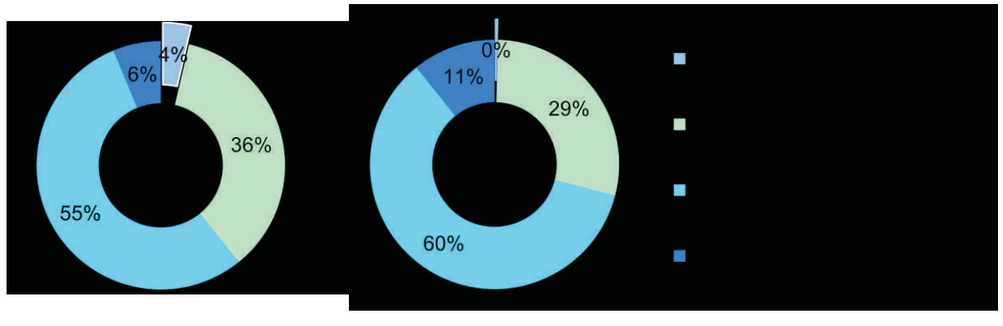
ĐVT: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	2010	2011	2012	2013	2014
Tổng tài sản	**1,933**	**2,154**	**2,438**	**2,811**	**3,327**
Tài sản ngắn hạn	1,012	1,217	1,477	1,611	1,909
Tài sản dài hạn	921	937	961	1,200	1,418
Tổng nguồn vốn	**1,933**	**2,154**	**2,438**	**2,811**	**3,327**
Nợ phải trả	416	651	1,021	1,446	1,974
Nợ ngắn hạn	378	630	1,004	1,392	1,855
Nợ dài hạn	38	21	17	54	119
VCSH bao gồm lợi ích cổ đông thiểu số	1,517	1,503	1,417	1,365	1,353

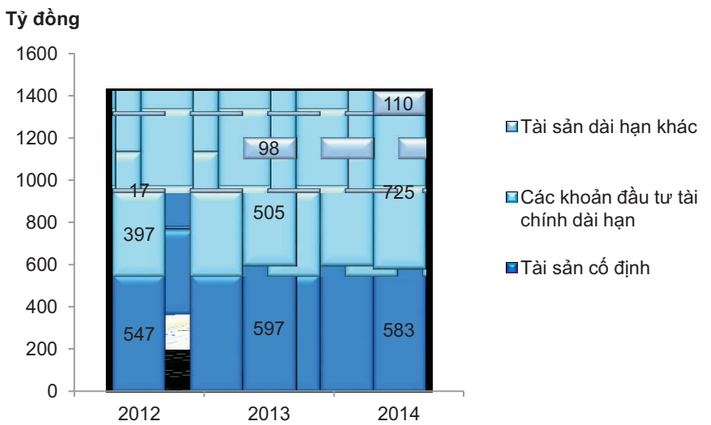
Tài sản

Tài sản ngắn hạn

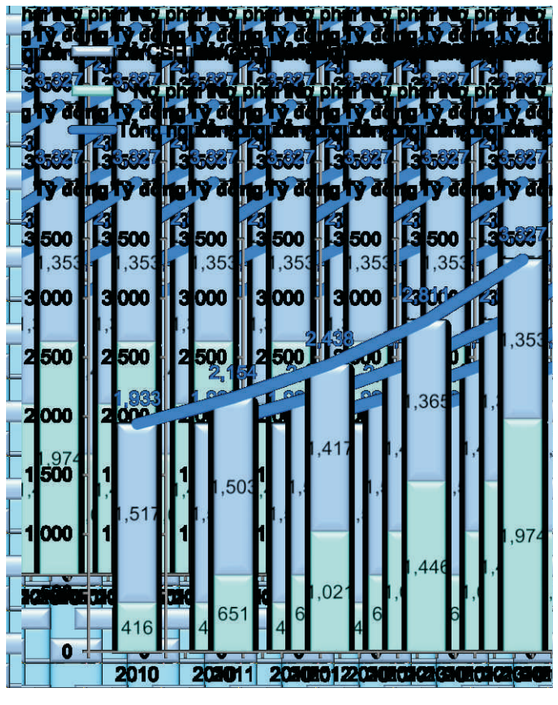


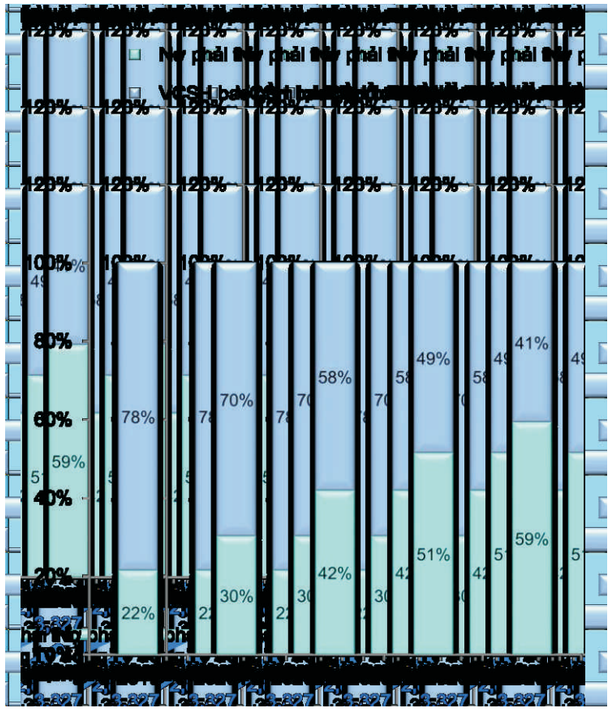


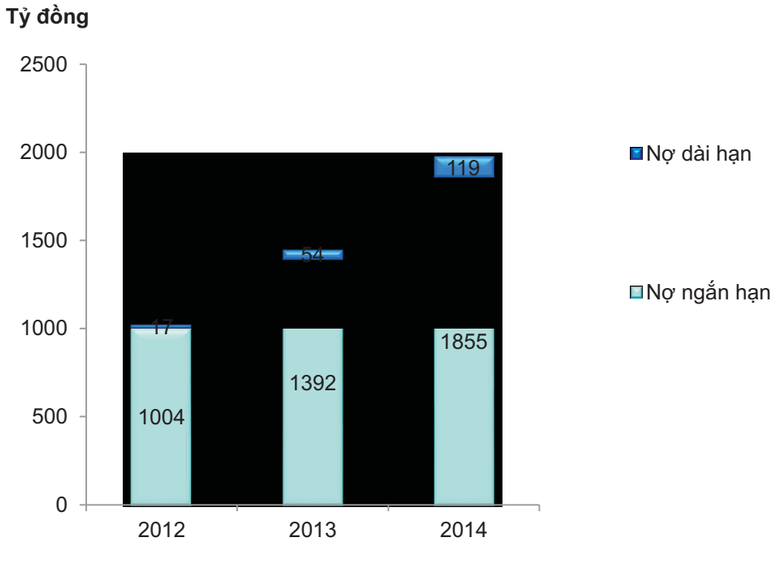
Tài sản dài hạn



Nguồn vốn

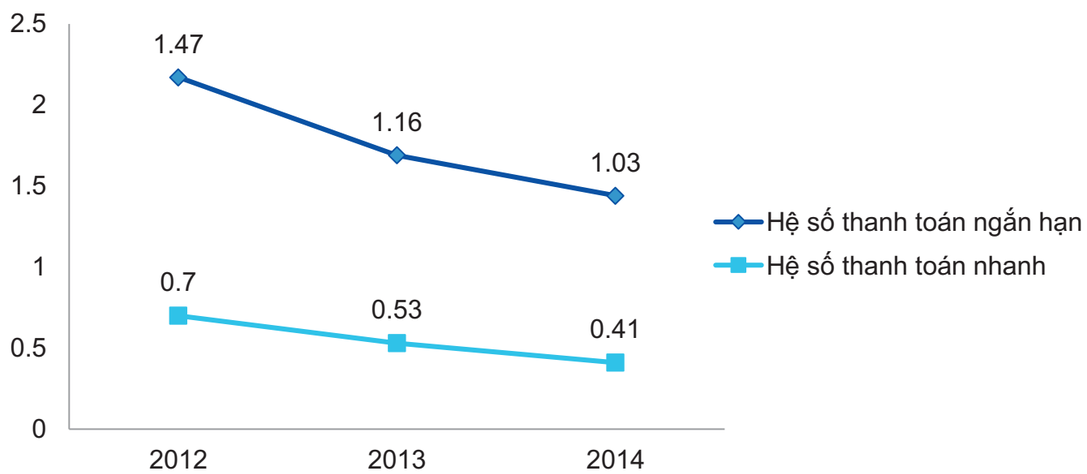




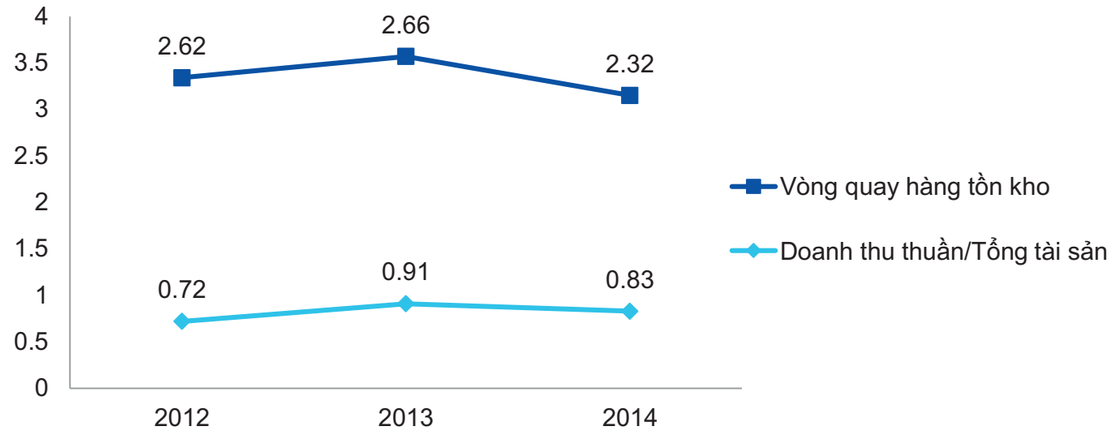


PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH

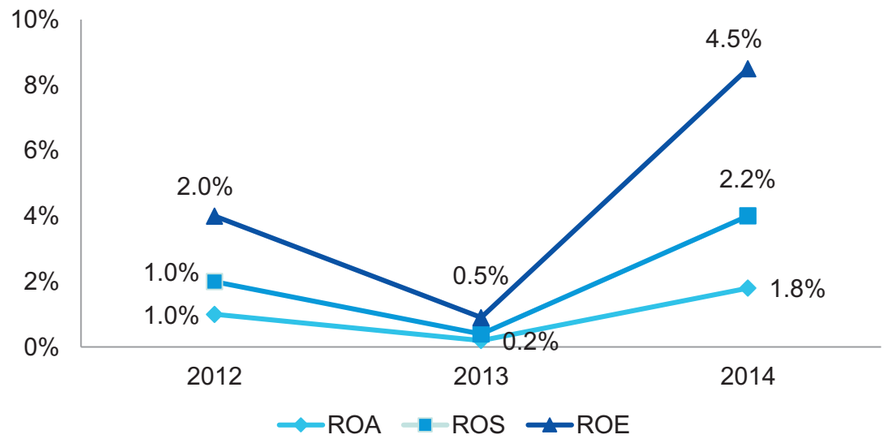
Chỉ tiêu về khả năng thanh toán



Chỉ tiêu về năng lực hoạt động



Chỉ tiêu về khả năng sinh lời



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giấy chứng nhận đăng ký Kinh doanh số	5203000050	Ngày 2 tháng 10 năm 2006 và điều chỉnh ngày 5 tháng 10 năm 2006, ngày 1 tháng 8 năm 2007, ngày 18 tháng 8 năm 2007, ngày 30 tháng 6 năm 2008, ngày 17 tháng 11 năm 2010, ngày 01tháng 12 năm 2011, ngày 27 tháng 12 năm 2011 và sử đổi lần 8 ngày 5 tháng 9 năm 2012.
Hội đồng Quản trị	Ông Doãn Tới	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Duy Nhứt	Phó chủ tịch
	Ông Doãn Chí Thanh	Thành viên
	Ông Đỗ Lập Nghiệp	Thành viên
	Ông Trần Minh Cảnh	Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Doãn Tới	Tổng Giám đốc
	Bà Dương Thị Kim Hương	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Duy Nhứt	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Đỗ Lập Nghiệp	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Trần Minh Cảnh	Kế toán trưởng
Trụ sở đăng ký	**19D Trần Hưng Đạo**	
	Phường Mỹ Quý	
	Tỉnh An Giang	
	Việt Nam	

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Nam Việt trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Nam Việt (Công ty mẹ) và các công ty con (gọi chung là Tập đoàn).

Khái quát về Tập đoàn

Công ty mẹ

Công ty cổ phần Nam Việt hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1600168736, đăng ký lần đầu ngày 02 tháng 10 năm 2006 và đăng ký thay đổi lần thứ chín ngày 14 tháng 10 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 660.000.000.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh từ ngày 20 tháng 12 năm 2006 với mã chứng khoán là ANV.

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ : Số 19D Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang.
Điện thoại : (84-76) 3834060
Fax : (84-76) 3834054
E-mail : namviettagg@hcm.vnn.vn
Mã số thuế : 1600168736

Các đơn vị trực thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Nhà máy chế biến thức ăn thủy sản - Chi nhánh Công ty cổ phần Nam Việt	Khu công nghiệp Thốt Nốt, phường Thới Thuận, quận Thốt Nốt, thành phố Cần Thơ.

Hoạt động chính của Công ty cổ phần Nam Việt theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là:

- Xây dựng công trình dân dụng;
- Xây dựng công trình công nghiệp;
- Xây dựng công trình giao thông (cầu, đường, cống…);
- Xây dựng công trình thủy lợi;
- Nuôi cá;
- Sản xuất bao bì giấy;
- In bao bì các loại;
- Sản xuất, chế biến và bảo quản thủy sản;
- Sản xuất dầu Bio-diesel;
- Chế biến dầu cá và bột cá;
- Sản xuất keo Gentaline và Glycerin;
- Mua bán cá, thủy sản;
- Khai thác khoáng sản: Crômit, muối mỏ công nghiệp và kim loại màu (Sắt, đồng, chì, kẽm...);
- Sản xuất và mua bán phân bón;
- Mua bán kim loại và quặng kim loại;
- Sản xuất, chế biến và mua bán thức ăn thủy sản;
- Truyền tải và phân phối điện;
- Lắp đặt hệ thống điện.

Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Giấy phép thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu
Công ty TNHH một thành viên Ấn Độ Dương	Trung tâm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, xã Thới Thuận, huyện Thốt Nốt, TP. Cần Thơ	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1800645915, đăng ký thay đổi lần thứ 04 ngày 13 tháng 12 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Cần Thơ cấp.	100%
Công ty TNHH Thủy sản Biển Đông	Phường Mỹ Phước, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang	Giấy chứng nhận đầu tư số 521022000154, điều chỉnh lần thứ 04 ngày 11 tháng 10 năm 2012 do Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang cấp.	90,82%

Tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính hợp nhất tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Tập đoàn được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm báo cáo này (từ trang 34 đến trang 71).

Trong kỳ, Công ty cổ phần Nam Việt đã chia cổ tức năm 2013 theo Nghị quyết họp Đại hội cổ đông thường niên năm 2014 ngày 31 tháng 5 năm 2014 với số tiền là 59.044.725.000 VND.

Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Nam Việt khẳng định không có sự kiện nào xảy ra sau ngày 31 tháng 12 năm 2014 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý của Công ty cổ phần Nam Việt trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Doãn Tới	Chủ tịch	20 tháng 9 năm 2009	-
Ông Nguyễn Duy Nhứt	Phó Chủ tịch	20 tháng 9 năm 2009	-
Ông Doãn Chí Thanh	Thành viên	20 tháng 9 năm 2009	-
Ông Đỗ Lập Nghiệp	Thành viên	20 tháng 9 năm 2009	-
Ông Trần Minh Cảnh	Thành viên	24 tháng 4 năm 2011	-

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Dương Minh Phong	Trưởng ban	03 tháng 6 năm 2014	
Bà Lê Thị Tuyết Mai	Thành viên	03 tháng 6 năm 2014	
Ông Nguyễn Văn Bảy	Thành viên	29 tháng 5 năm 2013	-
Ông Trần Ngọc Hiến	Thành viên	11 tháng 6 năm 2012	03 tháng 6 năm 2014
Ông Bùi Thiện Khánh	Thành viên	24 tháng 4 năm 2011	03 tháng 6 năm 2014

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Doãn Tới	Tổng Giám đốc	15 tháng 8 năm 2006	-
Bà Dương Thị Kim Hương	Phó Tổng Giám đốc	27 tháng 7 năm 2007	-
Ông Nguyễn Duy Nhứt	Phó Tổng Giám đốc	09 tháng 10 năm 2008	-
Ông Đỗ Lập Nghiệp	Phó Tổng Giám đốc	03 tháng 8 năm 2011	-

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Tập đoàn.

Xác nhận của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Nam Việt chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong từng năm tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những Chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng, Tập đoàn đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phán ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn và Báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Nam Việt cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Tập đoàn và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

Thay mặt Hội đồng quản trị,

CÔNG TY CP NAM VIỆT

Nguyễn Duy Nhứt
Phó Chủ tịch

Ngày 26 tháng 3 năm 2015

Số: 0320/2015/BCTC-KTTV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**
CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty cổ phần Nam Việt bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Nam Việt (Công ty mẹ) và các Công ty con (danh sách các công ty con được trình bày ở thuyết minh số I.5) (gọi chung là Tập đoàn) được lập ngày 25 tháng 3 năm 2015, từ trang 34 đến trang 71, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

***Trách nhiệm của* Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Nam Việt chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Nam Việt xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp **lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của** Tập đoàn **có còn** sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Nam Việt cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty cổ phần Nam Việt tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C

Bùi Văn Khá - Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0085-2013-008-1

Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh - Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán:0327-2013-008-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 3 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn Vị Tính : VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**1.909.324.675.816**	**1.610.984.745.904**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.1**	**8.912.863.533**	**58.607.682.807**
1.	Tiền	111		8.912.863.533	58.607.682.807
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**352.497.000**	**11.261.198.355**
1.	Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	502.497.000	11.261.198.355
2.	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(150.000.000)	-
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**548.780.784.062**	**608.037.821.375**
1.	Phải thu khách hàng	131	V.3	545.385.402.164	572.344.144.061
2.	Trả trước cho người bán	132	V.4	96.382.563.341	79.344.106.585
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Các khoản phải thu khác	135	V.5	13.780.697.668	3.441.419.413
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.6	(106.767.879.111)	(47.091.848.684)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**1.147.570.616.730**	**877.269.987.632**
1.	Hàng tồn kho	141	V.7	1.148.752.626.752	879.843.127.881
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	V.8	(1.182.010.022)	(2.573.140.249)
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**203.707.914.491**	**55.808.055.735**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	5.782.508.084	1.419.593.091
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		35.705.751.195	45.341.844.728
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	971.873.600
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.10	162.219.655.212	8.074.744.316

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**1.417.540.366.116**	**1.200.253.958.902**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**-**	**-**
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3.	Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4.	Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**582.194.971.479**	**597.427.112.635**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	215.110.529.664	283.570.091.046
	Nguyên giá	*222*		*796.016.936.496*	*788.077.955.741*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(580.906.406.832)*	*(504.507.864.695)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính		V.12	86.189.295.375	91.328.875.827
	Nguyên giá	*225*		*117.001.281.474*	*104.655.432.061*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		*(30.811.986.099)*	*(13.326.556.234)*
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.13	116.150.852.520	108.612.339.954
	Nguyên giá	*228*		*117.035.759.775*	*109.218.717.993*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(884.907.255)*	*(606.378.039)*
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.14	164.744.293.920	113.915.805.808
III.	**Bất động sản đầu tư**	**240**		**-**	**-**
1.	Nguyên giá	241		-	-
2.	Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV.	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**725.243.163.696**	**505.265.116.259**
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.15	517.355.000.000	275.373.000.000
3.	Đầu tư dài hạn khác	258	V.16	221.023.000.000	239.504.000.000
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	V.17	(13.134.836.304)	(9.611.883.741)
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**3.326.865.041.932**	**2.811.238.704.806**

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A-	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**1.973.635.875.401**	**1.446.271.050.125**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**1.855.014.741.530**	**1.392.149.307.372**
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.21	1.358.547.464.118	1.110.488.976.025
2.	Phải trả người bán	312	V.22	380.314.029.438	213.841.464.561
3.	Người mua trả tiền trước	313	V.23	24.622.531.990	20.510.234.445
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.24	2.638.482.617	2.108.840.948
5.	Phải trả người lao động	315	V.25	43.052.724.635	25.495.481.693
6.	Chi phí phải trả	316	V.26	9.581.055.559	6.193.751.729
7.	Phải trả nội bộ	317		-	-
8.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.27	34.989.092.732	11.978.479.803
10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.28	1.269.360.441	1.532.078.168
12.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**118.621.133.871**	**54.121.742.753**
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2.	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3.	Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4.	Vay và nợ dài hạn	334	V.29	118.621.133.871	54.121.742.753
5.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	VI.18, V.30	-	-
7.	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**1.352.818.255.244**	**1.364.503.403.110**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**1.352.818.255.244**	**1.364.503.403.110**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.31	660.000.000.000	660.000.000.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412	V.31	611.965.459.100	611.965.459.100
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4.	Cổ phiếu quỹ	414	V.31	(27.417.629.848)	(27.417.629.848)
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.31	108.270.425.992	119.955.573.858
11.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		**-**	**-**
1.	Nguồn kinh phí	432		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	
C-	**LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ**	**439**	**V.32**	**410.911.287**	**464.251.571**
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**3.326.865.041.932**	**2.811.238.704.806**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1.	Tài sản thuê ngoài		-	-
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý	V.33	93.725.796.423	93.362.436.881
5.	Ngoại tệ các loại :			
	Dollar Mỹ (USD)		348.920,56	740.888,82
	Euro (EUR)		2.677,21	2.700,88
	Nhân dân tệ (CNY)		-	-
6.	Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

An Giang, ngày 25 tháng 3 năm 2015

Mai Ngọc Tùng	Trần Minh Cảnh	Nguyễn Duy Nhứt
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT
Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**VI.1**	**2.780.079.954.026**	**2.575.618.832.112**
2.	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	**02**	**VI.1**	**10.336.726.462**	**16.408.811.360**
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**10**	**VI.1**	**2.769.743.227.564**	**2.559.210.020.752**
4.	**Giá vốn hàng bán**	**11**	**VI.2**	**2.349.241.515.044**	**2.210.432.591.800**
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**		**420.501.712.520**	**348.777.428.952**
6.	**Doanh thu hoạt động tài chính**	**21**	**VI.3**	**20.895.545.300**	**24.700.646.744**
7.	**Chi phí tài chính**	**22**	**VI.4**	**83.338.624.982**	**75.326.415.902**
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		65.851.935.203	68.503.212.771
8.	**Chi phí bán hàng**	**24**	**VI.5**	**192.476.479.686**	**199.000.036.451**
9.	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**25**	**VI.6**	**113.734.619.822**	**94.082.706.866**
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**51.847.533.330**	**5.068.916.477**
11.	**Thu nhập khác**	**31**	**VI.7**	**13.440.285.795**	**5.437.096.329**
12.	**Chi phí khác**	**32**	**VI.8**	**3.735.567.137**	**3.698.487.498**
13.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**9.704.718.658**	**1.738.608.831**
14.	**Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết liên doanh**	**45**		**-**	**-**
15.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**61.552.251.988**	**6.807.525.308**
16.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**	**51**	**V.24**	**233.265.138**	**742.764.818**
17.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**	**52**	**V.19**	**12.750.000**	**(237.750.000)**
18.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**60**		**61.306.236.850**	**6.302.510.490**
18.1	***Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số***	***61***		***(53.340.284)***	***(440.063.271)***
18.2	***Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ***	***62***		***61.359.577.134***	***6.742.573.761***
19.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**	**VI.9**	**935**	**103**

An Giang, ngày 25 tháng 3 năm 2015

Mai Ngọc Tùng	Trần Minh Cảnh	Nguyễn Duy Nhứt
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT
Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***		***61.552.251.988***	***6.807.525.308***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***				
-	Khấu hao tài sản cố định	02	V.11, V.12, V.13	97.513.977.881	96.208.747.964
-	Các khoản dự phòng	03	V.6, V.8, V.17	61.957.852.763	50.605.830.940
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	VI.3, VI.4	1.095.743.509	(1.974.105.706)
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3, VI.7, VI.8	(11.347.396.502)	(13.504.620.004)
-	Chi phí lãi vay	06	VI.4	65.851.935.203	68.503.212.771
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***		***276.624.364.842***	***206.646.591.273***
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		12.882.531.280	(101.657.349.922)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(268.909.498.871)	(98.685.980.762)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		182.000.573.349	37.598.164.545
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		33.314.568.197	(73.715.286.925)
-	Tiền lãi vay đã trả	13		(65.677.979.357)	(68.514.027.397)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	V.24	(290.441.316)	(1.914.359.394)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		14.450.000	9.477.268.677
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(168.066.872.946)	(16.525.257.876)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***1.891.695.178***	***(107.290.237.781)***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(112.952.965.070)	(48.055.237.932)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	VI.7	658.994.090	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.718.000.000)	(67.338.031.800)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		13.478.324.055	63.329.733.598
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(241.982.000.000)	(115.760.500.000)
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		18.481.000.000	5.000.000.000
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9.586.477.591	20.605.887.731
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(315.448.169.334)***	***(142.218.148.403)***
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			-
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	V.21	4.537.647.326.595	4.184.389.609.689
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.21	(4.212.777.576.045)	(3.879.523.366.854)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	V.21	(27.245.717.492)	(14.534.603.405)
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.31	(33.792.746.426)	(58.824.124.200
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***263.831.286.632***	***231.507.515.230***
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**(49.725.187.524)**	**(18.000.870.954)**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**58.607.682.807**	**76.608.553.761**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		30.368.250	-
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**8.912.863.533**	**58.607.682.807**

An Giang, ngày 25 tháng 3 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
Mai Ngọc Tùng	Trần Minh Cảnh	Nguyễn Duy Nhứt

BẢN THUYẾT MINH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2014

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty cổ phần Nam Việt bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Nam Việt (Công ty mẹ) và các công ty con (gọi chung là Tập đoàn).

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

1. Hình thức sở hữu vốn của công ty mẹ : Công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất - chế biến.

3. Ngành nghề kinh doanh : **Nuôi cá; Sản xuất bao bì giấy; In bao bì các loại; Sản xuất, chế biến và bảo quản thủy sản; Chế biến dầu cá và bột cá; Mua bán cá, thủy sản;** Sản xuất, chế biến thức ăn thủy sản.

4. Tổng số các công ty con : 02

Tên công ty	*Địa chỉ trụ sở chính*	*Tỷ lệ lợi ích*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết*
Công ty TNHH một thành viên Ấn Độ Dương	Trung tâm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, xã Thới Thuận, huyện Thốt Nốt, TP. Cần Thơ	100%	100%
Công ty TNHH Thủy sản Biển Đông	Phường Mỹ Phước, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang	90,82%	90,82%

6. Danh sách công ty liên kết không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Tên công ty	*Địa chỉ*	*Lý do*
Công ty cổ phần DAP số 2 – Vinachem	Xã Xuân Giao, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai	Công ty chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh.

7. Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 Tập đoàn có 7.167 nhân viên đang làm việc tại các công ty trong Tập đoàn (cuối năm trước là 6.392 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo hướng dẫn của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Nam Việt đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014 Bộ Tài chính đã ban hành các thông tư sau:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/209/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.
- Thông tư số 202/2014/TT-BTC về hướng dẫn lập Báo cáo tài chính hợp nhất thay thế cho các hướng dẫn liên quan đến lập Báo cáo tài chính hợp nhất tại Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính.

Các quy định của các thông tư này được áp dụng cho việc ghi sổ, lập và trình bày Báo cáo tài chính từ năm 2015 trở đi.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Các Công ty trong Tập đoàn sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Nam Việt (công ty mẹ) và các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chí phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

3. Hợp nhất kinh doanh

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh với phần sở hữu của bên mua Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm phát sinh nghiệp vụ mua.

4. Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Tập đoàn có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết được bao gồm trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu chi phí đầu tư thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm phát sinh nghiệp vụ mua.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng năm tài chính với Tập đoàn. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

5. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

7. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30
Máy móc và thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 - 07

9 Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Tập đoàn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Máy móc và thiết bị	07 - 09
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 08

10. Tài sản thuê hoạt động

Tập đoàn là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí khi phát sinh hoặc phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động.

Tập đoàn là bên đi thuê

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

11. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ … Quyền sử dụng đất có thời hạn khấu hao theo thời gian giao đất, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không tính khấu hao.

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 06 năm.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng nhà xưởng và lắp đặt máy móc, thiết bị chưa hoàn thành và chưa lắp đặt xong. Các tài sản đang trong quá trình xây dựng cơ bản dở dang và lắp đặt không được tính khấu hao.

13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

14. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Tăng, giảm số dư dự phòng các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

15. Chi phí trả trước dài hạn

Tiền thuê đất

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Tập đoàn đang sử dụng. Tiền thuê đất được phân bổ theo thời hạn thuê qui định trên hợp đồng thuê đất.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

Chi phí sửa chữa

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thể hiện các khoản chi phí liên quan đến việc sửa chữa nhà xưởng. Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian từ 02 đến 03 năm.

16. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong năm.

NAM VIET CORPORATION

17. Trợ cấp thôi việc

Tập đoàn phải chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động làm việc thường xuyên tại Tập đoàn từ đủ 12 tháng trở lên. Mức chi trả trợ cấp thôi việc bằng $^1/_2$ tháng lương cộng phụ cấp lương (nếu có) bình quân của sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc cho 01 năm làm việc đối với thời gian người lao động không tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp.

Trợ cấp thôi việc được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp khi chi trả cho người lao động.

18. Nguồn vốn kinh doanh

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty cổ phần Nam Việt phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

19. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

20. Trích lập các quỹ

Các quỹ được trích lập theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm của Công ty cổ phần Nam Việt.

21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

22. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được qui đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn có giao dịch phát sinh. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại hoặc tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày:	31/12/2013	:	21.083 VND/USD
	31/12/2014	:	21.369 VND/USD

23. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu gia công

Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận khi hàng hoá đã được gia công xong và được khách hàng chấp nhận. Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được trình bày ở thuyết minh số IV.10.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ

iệc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

24. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Tập đoàn gồm các nhóm: các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

25. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty cổ phần Nam Việt sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

26. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Tập đoàn:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

27. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

28. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VIII.1.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	337.407.115	2.342.791.745
Tiền gửi ngân hàng	8.575.456.418	56.264.891.062
Cộng	**8.912.863.533**	**58.607.682.807**

2. Đầu tư ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Cho các cá nhân vay	502.497.000	551.502.741
Cho Công ty TNHH Đại Tây Dương vay	-	4.065.696.880
Cho Công ty TNHH Cromit Nam Việt vay	-	6.643.998.734
Cộng	**502.497.000**	**11.261.198.355**

3. Phải thu khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tại Công ty cổ phần Nam Việt	385.268.660.930	357.593.981.483
Tại Công ty TNHH một thành viên Ấn Độ Dương	26.626.229.608	11.952.573.072
Tại Công ty TNHH Thủy sản Biển Đông	133.490.511.626	202.797.589.506
Cộng	**545.385.402.164**	**572.344.144.061**

4. Trả trước người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tại Công ty cổ phần Nam Việt	96.151.271.641	78.786.298.268
Tại Công ty TNHH một thành viên Ấn Độ Dương	217.791.700	549.558.317
Tại Công ty TNHH Thủy sản Biển Đông	13.500.000	8.250.000
Cộng	**96.382.563.341**	**79.344.106.585**

5. Các khoản phải thu khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế nhập khẩu chờ hoàn	252.788.483	1.023.387.030
Lãi cho vay	1.554.053.007	213.520.313
Tiền, vật tư cho mượn	971.286.756	20.597.326
Các khoản phải thu khác	11.002.569.422	2.183.914.744
Cộng	**13.780.697.668**	**3.441.419.413**

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	47.091.848.684	67.212.465.343
Trích lập dự phòng bổ sung	59.676.030.427	49.452.968.564
Xóa nợ trong năm	-	(69.573.585.223)
Số cuối năm	**106.767.879.111**	**47.091.848.684**

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm	Số đầu năm
Hàng mua đang đi trên đường	107.909.512.703	26.779.090.833
Nguyên liệu, vật liệu	80.750.756.307	77.191.793.035
Công cụ, dụng cụ	3.308.717.383	5.189.589.558
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	565.581.035.975	380.923.735.455
Thành phẩm	362.611.590.753	370.230.321.830
Hàng hóa	194.103.548	758.636.094
Hàng gửi đi bán	28.396.910.083	18.769.961.076
Cộng	**1.148.752.626.752**	**879.843.127.881**

8. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tình hình biến động dự phòng giảm giá thành phẩm tồn kho như sau:

Số đầu năm	2.573.140.249
Hoàn nhập dự phòng	(1.391.130.227)
Số cuối năm	**1.182.010.022**

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền thuê đất	760.824.167	1.030.240.651
Công cụ dụng cụ	5.000.250.585	235.388.691
Chi phí sửa chữa	-	48.205.833
Chi phí khác	21.433.332	105.757.916
Cộng	**5.782.508.084**	**1.419.593.091**

10. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng	8.604.675.852	4.861.253.697
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn (*)	153.614.979.360	3.213.490.619
Cộng	**162.219.655.212**	**8.074.744.316**

(*) Tập đoàn cầm cố tiền gửi có kỳ hạn với tổng số tiền là 153.533.279.360 VND để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh An Giang , Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, Ngân hàng thương mại cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh An Giang.

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	289.855.780.768	440.977.142.333	47.252.858.613	9.992.174.027	788.077.955.741
Tăng trong năm	2.276.935.743	7.314.658.913	2.450.461.636	190.009.000	12.232.065.292
Mua sắm mới	*959.193.659*	*5.342.011.122*	*2.450.461.636*	*190.009.000*	*8.941.675.417*
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	*1.317.742.084*	*1.972.647.791*	-	-	*3.290.389.875*
Giảm trong năm	(1.255.913.699)	(2.603.646.868)	(379.372.289)	(54.151.681)	(4.293.084.537)
Thanh lý, nhượng bán	*(1.255.913.699)*	*(1.881.666.868)*	*(379.372.289)*	-	*(3.516.952.856)*
Giảm khác	-	*(721.980.000)*	-	*(54.151.681)*	*(776.131.681)*
Số cuối năm	**290.876.802.812**	**445.688.154.378**	**49.323.947.960**	**10.128.031.346**	**796.016.936.496**
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	*166.749.674.183*	*128.472.045.145*	*20.417.586.335*	*7.934.409.243*	323.573.714.906
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	206.318.353.074	251.828.958.398	37.906.878.443	8.453.674.780	504.507.864.695
Khấu hao trong năm	22.350.722.578	51.986.288.680	4.827.136.751	585.870.791	79.750.018.800
Thanh lý, nhượng bán	(553.299.915)	(1.642.672.778)	(379.372.289)	-	(2.575.344.982)
Giảm khác	-	(721.980.000)	-	(54.151.681)	(776.131.681)
Số cuối năm	**228.115.775.737**	**301.450.594.300**	**42.354.642.905**	**8.985.393.890**	**580.906.406.832**

Giá trị còn lại					
Số đầu năm	83.537.427.694	189.148.183.935	9.345.980.170	1.538.499.247	283.570.091.046
Số cuối năm	**62.761.027.075**	**144.237.560.078**	**6.969.305.055**	**1.142.637.456**	**215.110.529.664**
Trong đó:					
Tạm thời chưa sử dụng	-	7.341.323.940	741.757.818	-	8.083.081.758
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

(*) Trong đó, khấu hao của các tài sản cố định hữu hình hạch toán vào chi phí khác là 82.005.000 *VND.*

Một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là *178.370.161.879* VND và *13.790.971.659* VND đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của các Ngân hàng.

12. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	103.238.432.061	1.417.000.000	104.655.432.061
Thuê tài chính trong năm	8.619.897.413	3.725.952.000	12.345.849.413
Số cuối năm	**111.858.329.474**	**5.142.952.000**	**117.001.281.474**
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	13.270.452.067	56.104.167	13.326.556.234
Khấu hao trong năm	16.901.828.070	583.601.795	17.485.429.865
Số cuối năm	**30.172.280.137**	**639.705.962**	**30.811.986.099**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	89.967.979.994	1.360.895.833	91.328.875.827
Số cuối năm	**81.686.049.337**	**4.503.246.038**	**86.189.295.375**

13. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	108.856.719.893	361.998.100	109.218.717.993
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	7.817.041.782	-	7.817.041.782
Số cuối năm	**116.673.761.675**	**361.998.100**	**117.035.759.775**
Trong đó:			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	128.058.100	128.058.100
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	337.955.939	268.422.100	606.378.039
Khấu hao trong năm	231.741.216	46.788.000	278.529.216
Số cuối năm	**569.697.155**	**315.210.100**	**884.907.255**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	108.518.763.954	93.576.000	108.612.339.954
Số cuối năm	**116.104.064.520**	**46.788.000**	**116.150.852.520**

Một số quyền sử dụng đất có nguyên giá 108.765.312.921 VND, thời gian sử dụng lâu dài đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh An Giang và Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam – chi nhánh Bắc An Giang.

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển tăng TSCĐ	Kết chuyển vào chi phí trả trước dài hạn	Số cuối năm
Dự án các khu nuôi trồng thủy sản – tiền đất	101.866.112.837	33.540.195.072	(7.817.041.782)	-	127.589.266.127
Chi phí xây dựng các khu nuôi trồng thủy sản	11.834.234.854	69.057.822.966	(3.290.389.875)	(46.805.062.086)	30.796.605.859
Nhà máy chế biến thức ăn	185.710.941	6.151.519.376	-	-	6.337.230.317
Công trình khác	29.747.176	-	-	(8.555.559)	21.191.617
Cộng	**113.915.805.808**	**108.749.537.414**	**(11.107.431.657)**	**(46.813.617.645)**	**164.744.293.920**

15. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Đầu tư vào Công ty cổ phần DAP số 2 – Vinachem.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5300265969 ngày 18 tháng 02 năm 2009, thay đổi lần thứ 4 ngày 19 tháng 7 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp, vốn góp của Công ty cổ phần Nam Việt vào Công ty cổ phần DAP số 2 – Vinachem là 607.500.000.000 VND, tương đương 40,5% vốn điều lệ. Trong năm, Công ty cổ phần Nam Việt đã đầu tư thêm 241.982.000.000 VND. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty cổ phần Nam Việt nắm giữ 51.195.500 cổ phiếu, tương đương 34,13% vốn điều lệ của Công ty cổ phần DAP số 2 – Vinachem (số đầu năm là 26.997.300 cổ phiếu, tương đương 18%). Vốn điều lệ còn phải đầu tư vào Công ty cổ phần DAP số 2 - Vinachem là 95.545.000.000 VND.

16. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu		178.200.000.000		188.200.000.000
Ngân hàng thương mại cổ phần phát triển Mê Kông (MDB)	*6.750.000*	*135.000.000.000*	*6.750.000*	*135.000.000.000*
Công ty cổ phần bảo hiểm Hàng Không	*4.000.000*	*43.200.000.000*	*4.000.000*	*43.200.000.000*
Công ty tài chính cổ phần hóa chất Việt Nam(*)	-	-	*1.000.000*	*10.000.000.000*
Đầu tư dài hạn khác		42.823.000.000		51.304.000.000
Công ty cổ phần quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Bản Việt(**)	*115,19*	*11.519.000.000*	*200*	*20.000.000.000*
Công ty cổ phần cromit Cổ Định Thanh Hóa	-	*20.304.000.000*	-	*20.304.000.000*
Công ty cổ phần cromit Nam Việt	*1.100.000*	*11.000.000.000*	*1.100.000*	*11.000.000.000*
Cộng		**221.023.000.000**		**239.504.000.000**

(*) Trong năm Công ty cổ phần Nam Việt đã bán hết cổ phiếu của *Công ty tài chính cổ phần hóa chất Việt Nam* với giá bán là 10.500 VND/ Cổ phiếu.

(**) Trong năm *Công ty cổ phần quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Bản Việt hoàn trả một phần vốn góp cho các thành viên theo Thông báo số 11-2014-TB-VCAM, do thu nhỏ quy mô.*

17. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác.

Tình hình biến động dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn như sau:

Số đầu năm	9.611.883.741
Trích lập dự phòng bổ sung	3.522.952.563
Số cuối năm	**13.134.836.304**

18. Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Phân bổ vào chi phí trong năm	Số cuối năm
Tiền thuê đất	73.411.333.262	5.484.363.333	(7.738.793.926)	71.156.902.669
Công cụ, dụng cụ	10.406.724.402	29.572.382.098	(15.232.656.845)	24.746.449.655
Chi phí sửa chữa	5.352.856.883	3.110.087.076	(5.451.785.470)	3.011.158.489
Chi phí khác	1.016.032.406	603.379.926	(1.219.397.296)	400.015.036
Cộng	**90.186.946.953**	**38.770.212.433**	**(29.642.633.537)**	**99.314.525.849**

19. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Chi tiết phát sinh trong năm như sau:

Số đầu năm	237.750.000
Phát sinh trong năm	225.000.000
Hoàn nhập trong năm	(237.750.000)
Số cuối năm	**225.000.000**

20. Tài sản dài hạn khác

Ký quỹ, ký cược dài hạn.

21. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	1.133.777.053.945	974.254.627.255
Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam - chi nhánh An Giang [(a)]	*273.143.278.723*	*260.367.391.250*
Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn Hà Nội - chi nhánh An Giang [(b)]	*175.033.479.000*	*175.900.000.000*
Ngân hàng phát triển Việt Nam - chi nhánh An Giang [(c)]	*104.600.000.000*	*163.200.000.000*
Ngân hàng thương mại cổ phần xuất nhập khẩu Việt Nam - chi nhánh Sài Gòn [(d)]	*16.770.000.000*	*54.814.025.000*
Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Bắc An Giang [(e)]	*331.561.602.080*	*319.973.211.005*
Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng [(f)]	*122.687.751.584*	-
Ngân hàng thương mại cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh An Giang [(g)]	*24.611.942.558*	-
Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi Nhánh Ba Đình [(h)]	*85.369.000.000*	-
Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác	197.691.022.384	112.606.578.844
Hội đồng quản trị [(l)]	*2.420.000.000*	*5.506.578.844*
Ban Tổng Giám đốc [(m)]	*100.000.000.000*	*100.000.000.000*
Công ty TNHH Thanh Thiên [(n)]	*7.100.000.000*	*7.100.000.000*
Công ty TNHH Đại Tây Dương [(o)]	*88.171.022.384*	-
Nợ thuê tài chính đến hạn trả *(xem thuyết minh số V.29)*	27.079.387.789	23.627.769.926
Cộng	**1.358.547.464.118**	**1.110.488.976.025**

(a) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh An Giang để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất và tiền gửi có kỳ hạn của Công ty cổ phần Nam Việt.

(b) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn Hà Nội – Chi nhánh An Giang để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp máy móc thiết bị của Công ty cổ phần Nam Việt và Công ty TNHH một thành viên Ấn Độ Dương.

© Khoản vay Ngân hàng *phát triển Việt Nam - Chi nhánh An Giang* để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất và máy móc thiết bị của Công ty cổ phần Nam Việt và Công ty TNHH Đại Tây Dương.

(d) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần xuất nhập khẩu Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp máy móc thiết bị của Công ty TNHH một thành viên Ấn Độ Dương và được đảm bảo bằng 9.000.000 cổ phiếu của Công ty cổ phần Nam Việt thuộc sở hữu của thành viên Hội đồng quản trị.

(e) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần *Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc An Giang* để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất của Công ty cổ phần Nam Việt.

(f) Khoản vay Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh để bổ sung vốn lưu động . Khoản vay này được đảm bảo bằng các chứng khoán thuộc sở hữu của thành viên Hội đồng quản trị bao gồm 137.415 cổ phiếu Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại Thương Việt Nam, 681.427 cổ phiếu Ngân hàng thương mại cổ phần Á Châu, 161.163 cổ phiếu Công ty cổ phần Tập đoàn Hòa Phát, 415.892 cổ phiếu Công ty cổ phần Cơ điện lạnh REE và các chứng khoán thuộc sở hữu của cá nhân có liên quan bao gồm 1.627.819 cổ phiếu Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại Thương Việt Nam, 2.695.500 cổ phiếu Công ty cổ phần Chứng khoán Sài Gòn và tiền gửi có kỳ hạn của Công ty cổ phần Nam Việt.

(g) Khoản vay *Ngân hàng thương mại cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh An Giang* để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất và tiền gửi có kỳ hạn của Công ty cổ phần Nam Việt.

(h) Khoản vay *Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi Nhánh Ba Đình* để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp phần vốn góp từ lần 01 đến lần thứ 15 tại Công ty cổ phần DAP số 2 – Vinachem.

(l) Khoản vay Hội đồng quản trị để bổ sung vốn lưu động, lãi suất cho vay là 0%.

(m) Khoản vay Ban Tổng Giám đốc để bổ sung vốn lưu động, lãi suất cho vay là 0%.

(n) Khoản vay Công ty TNHH Thanh Thiên để bổ sung vốn lưu động, lãi suất cho vay 0% và có thể điều chỉnh bằng văn bản.

(o) Khoản vay Công ty TNHH Đại Tây Dương để bổ sung vốn lưu động, lãi suất cho vay 0%.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ ngắn hạn như sau:

	Vay ngắn hạn ngân hàng	Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác	Nợ thuê tài chính đến hạn trả	Cộng
Số đầu năm	974.254.627.255	112.606.578.844	23.627.769.926	1.110.488.976.025
Số tiền vay phát sinh trong năm	4.341.793.362.714	113.712.385.037	2.634.913.726	4.458.140.661.477
Số kết chuyển	-	-	25.610.946.521	25.610.946.521
Số tiền vay đã trả trong năm	(4.184.149.634.548)	(28.627.941.497)	(24.825.817.405)	(4.237.603.393.450)
Chênh lệch tỷ giá	1.878.698.524	-	31.575.021	1.910.273.545
Số cuối năm	**1.133.777.053.945**	**197.691.022.384**	**27.079.387.789**	**1.358.547.464.118**

22. Phải trả người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tại Công ty cổ phần Nam Việt	352.107.800.833	195.625.242.895
Tại Công ty TNHH một thành viên Ấn Độ Dương	18.646.787.587	8.349.133.961
Tại Công ty TNHH Thủy sản Biển Đông	9.559.441.018	9.867.087.705
Cộng	**380.314.029.438**	**213.841.464.561**

23. Người mua trả tiền trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tại Công ty cổ phần Nam Việt	22.954.686.375	19.268.450.097
Tại Công ty TNHH một thành viên Ấn Độ Dương	1.667.845.615	1.241.784.348
Cộng	**24.622.531.990**	**20.510.234.445**

24. Thuế và các khoản phải nộp khác

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	4.825.449.944	(3.635.215.984)	1.190.233.960
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	22.989.575.925	(22.989.575.925)	-
Thuế xuất, nhập khẩu	1.361.355.607	281.582.505	(1.619.877.749)	23.060.363
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	(971.873.600)	233.265.138	971.873.600	233.265.138
Thuế thu nhập cá nhân	744.657.901	2.859.658.965	(2.419.059.710)	1.185.257.156
Thuế tài nguyên	2.827.440	97.362.990	(93.524.430)	6.666.000
Các loại thuế khác	-	200.372.790	(200.372.790)	-
Cộng	**1.136.967.348**	**31.487.268.257**	**(29.985.752.988)**	**2.638.482.617**

(*) Trong đó:

Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(290.441.316)
Thuế thu nhập doanh nghiệp được hoàn do nộp thừa	1.262.314.916
Cộng	**971.873.600**

25. Phải trả người lao động

Tiền lương còn phải trả người lao động.

26. Chi phí phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay	1.257.060.039	1.083.104.193
Chi phí dịch vụ khác	8.323.995.520	5.110.647.536
Cộng	**9.581.055.559**	**6.193.751.729**

27. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản thừa chờ giải quyết	1.243.000	-
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế và Bảo hiểm thất nghiệp	2.331.821.850	1.036.098.786
Vật tư, hàng hóa tạm nhập	279.815.466	6.187.735.201
Cổ tức phải trả	26.395.263.874	1.143.285.300
Nhận ký quỹ, ký cược	296.105.000	1.423.944.000
Các khoản phải trả khác	5.648.843.542	2.187.416.516
Cộng	34.989.092.732	11.978.479.803

28. Quỹ khen thưởng, phúc lợi.

Số đầu năm	1.532.078.168
Trích lập quỹ trong năm	14.000.000.000
Chi quỹ trong năm	(14.262.717.727)
Số cuối năm	**1.269.360.441**

29. Vay và nợ dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác	**82.141.578.844**	**-**
Hội đồng quản trị (*)	*82.141.578.844*	*-*
Thuê tài chính	**36.479.555.027**	**54.121.742.753**
Công ty Cho thuê tài chính ngân hàng Á Châu	*32.056.451.862*	*54.121.742.753*
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Chailease	*2.262.196.563*	*-*
Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	*2.160.906.602*	*-*
Cộng	**118.621.133.871**	**54.121.742.753**

(*) Khoản vay Hội đồng quản trị để bổ sung vốn lưu động, lãi suất cho vay là 0%, thời hạn vay 03 năm.

Kỳ hạn thanh toán vay và nợ dài hạn như sau:

Từ 01 năm trở xuống	27.079.387.789
Trên 01 năm đến 05 năm	118.621.133.871
Tổng nợ	**145.700.521.660**

Chi tiết phát sinh của khoản vay và nợ dài hạn như sau:

Số đầu năm	54.121.742.753
Vay dài hạn phát sinh trong năm	82.141.578.844
Thuê tài chính trong năm	10.276.834.231
Chênh lệch tỷ giá	111.824.651
Số tiền thuê tài chính đã trả trong năm	(2.419.900.087)
Kết chuyển sang nợ dài hạn đến hạn trả	(25.610.946.521)
Số cuối năm	**118.621.133.871**

30. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục đính kèm trang 71.

Cổ tức

Cổ tức đã chi trả như sau:

Trả cổ tức năm trước	33.792.746.426
Tạm ứng cổ tức	-
Cộng	**33.792.746.426**

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	66.000.000	66.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	66.000.000	66.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*66.000.000*	*66.000.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	394.750	394.750
- *Cổ phiếu phổ thông*	*394.750*	*394.750*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	65.605.250	65.605.250
- *Cổ phiếu phổ thông*	*65.605.250*	*65.605.250*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

31. Lợi ích cổ đông thiểu số

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	482.400.000	482.400.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(71.488.713)	(18.148.429)
Cộng	**410.911.287**	**464.251.571**

Chi tiết phát sinh của Lợi ích cổ đông thiểu số như sau:

Số đầu năm	464.251.571
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số Công ty TNHH thủy sản Biển Đông	(53.340.284)
Số cuối năm	**410.911.287**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	2.780.079.954.026	2.575.618.832.112
- *Doanh thu bán hàng hóa*	*267.673.910.269*	*137.197.717.991*
- *Doanh thu bán thành phẩm*	*2.505.505.215.991*	*2.376.410.436.079*
- *Doanh thu bán nguyên liệu*	*5.950.068.759*	*26.125.888.210*
- *Doanh thu khác*	*950.759.007*	*35.884.789.832*
Các khoản giảm trừ doanh thu	(10.336.726.462)	(16.408.811.360)
- *Giảm giá hàng bán*	*(5.376.050.938)*	*(10.551.324.398)*
- *Hàng bán bị trả lại*	*(4.960.675.524)*	*(5.857.486.962)*
Doanh thu thuần	**2.769.743.227.564**	**2.559.210.020.752**
Trong đó:		
- *Doanh thu thuần bán hàng hóa*	*265.804.227.500*	*135.990.561.837*
- *Doanh thu thuần bán thành phẩm*	*2.497.038.172.298*	*2.361.208.780.873*
- *Doanh thu thuần bán nguyên liệu*	*5.950.068.759*	*26.125.888.210*
- *Doanh thu thuần khác*	*950.759.007*	*35.884.789.832*

2. Giá vốn bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	255.261.516.001	126.551.437.224
Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	2.092.252.226.062	2.026.514.605.180
Giá vốn nguyên liệu đã cung cấp	3.118.903.208	23.648.717.900
Giá vốn khác	-	35.510.799.029
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.391.130.227)	(1.792.967.533)
Cộng	**2.349.241.515.044**	**2.210.432.591.800**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	3.096.317.877	423.481.229
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	158.229.839	101.107.803
Lãi tiền cho vay	4.091.692.408	7.666.313.107
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu		6.500.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.739.000.000	5.746.950.000
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	189.711.195	1.974.105.706
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	9.620.593.981	8.782.188.899
Cộng	**20.895.545.300**	**24.700.646.744**

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	65.851.935.203	68.503.212.771
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.285.454.704	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	12.528.282.512	3.877.373.222
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	3.672.952.563	2.945.829.909
Cộng	**83.338.624.982**	**75.326.415.902**

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	476.417.993	179.479.986
Chi phí nhân công	5.785.804.163	3.706.176.543
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.966.029.022	3.187.867.486
Chi phí hoa hồng	22.261.362.039	29.333.948.372
Chi phí vận chuyển	85.524.329.240	100.647.368.986
Chi phí dịch vụ mua ngoài	74.797.573.671	58.418.827.612
Chi phí khác	1.664.963.558	3.526.367.466
Cộng	**192.476.479.686**	**199.000.036.451**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.809.150.497	2.772.789.246
Chi phí nhân công	33.905.792.781	23.173.748.037
Chi phí khấu hao tài sản cố định	819.295.819	1.224.545.881
Thuế, phí và lệ phí	5.843.428.254	3.505.665.782
Chi phí dự phòng	59.676.030.427	49.450.966.564
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.057.317.915	6.615.902.100
Chi phí khác	6.623.604.129	7.339.089.256
Cộng	**113.734.619.822**	**94.082.706.866**

7. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu tiền thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.361.994.091	-
Thu tiền phạt vi phạm hợp đồng	4.596.000.990	-
Các khoản khác	7.482.290.714	5.437.096.329
Cộng	**13.440.285.795**	**5.437.096.329**

8. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý, nhượng bán	941.607.874	338.624.332
Chi phí khấu hao của tài sản tạm thời ngưng hoạt động	82.005.000	1.540.228.768
Chi phí khác	2.711.954.263	1.819.634.398
Cộng	**3.735.567.137**	**3.698.487.498**

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông Công ty mẹ	61.359.577.134	6.742.573.761
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ	61.359.577.134	6.742.573.761
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	65.605.250	65.605.250
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**935**	**103**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Trong năm, các Công ty trong Tập đoàn có phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến mua tài sản cố định như sau

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nợ mua tài sản cố định phải trả	4.493.359.259	7.219.952.811
Trả trước tiền mua tài sản cố định	50.472.600	50.472.600
Mua tài sản cố định bằng cách cấn trừ công nợ	7.800.000.000	109.332.076.425
Phải thu tiền thanh lý tài sản cố định	703.000.001	-

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc tài chính, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước
Hội đồng quản trị		
Công ty đi vay	83.767.000.000	118.633.050.000
Công ty mua cá nguyên liệu	-	340.600.500
Chi phí gia công	-	521.050.000

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Hội đồng quản trị	214.131.163	-
Cộng nợ phải thu	**214.131.163**	-
Hội đồng quản trị	102.420.000.000	106.225.006.268
Cộng nợ phải trả	**102.420.000.000**	**106.225.006.268**

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt trong năm là 867.889.930 VND (năm trước là 738.825.080 VND).

Ngoài ra các thành viên hội đồng quản trị còn dùng tài sản của mình để bảo lãnh cho khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần xuất nhập khẩu Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn.

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Tập đoàn gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty cổ phần DAP số 2 - Vinachem	Công ty liên kết
Công ty TNHH Đại Tây Dương	Công ty cùng chủ đầu tư
Công ty TNHH Thanh Thiên	Công ty cùng chủ đầu tư
Công ty cổ phần Cromit Nam Việt	Công ty cùng chủ đầu tư
Triple T Corporation (USA)	Công ty do con của chủ tịch HĐQT thành lập tại Hoa Kỳ

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa các công ty trong Tập đoàn với các bên liên quan khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH Đại Tây Dương		
Bán thành phẩm, bao bì, vật tư	3.110.400.000	4.854.544
Mua sản phẩm	-	971.913.908
Mua tài sản cố định cấn trừ công nợ	-	109.332.076.425
Mua công cụ	928.621.283	849.395.527
Chi phí thuê đất	-	73.944.875.724
Chi phí gia công	6.859.757.686	227.529.732
Cho vay	1.868.000.000	9.583.000.000
Lãi cho vay	75.044.736	68.015.045
Chi hộ	-	217.595.386
Đi vay	112.721.963.881	-
Công ty TNHH Thanh Thiên		
Đi vay	-	7.100.000.000
Công ty cổ phần Cromit Nam Việt		
Cho vay	850.000.000	57.755.000.000
Triple T Corporation (USA)		
Bán hàng hóa	-	242.806.213.505

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các bên liên quan khác như là:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Đại Tây Dương		
Cho vay	-	4.065.696.880
Phải thu khác	9.597.218	-
Công ty cổ phần cromit Nam Việt		
Phải thu bán hàng	-	131.978.361
Cho vay	-	6.643.998.734
Triple T Corporation (USA)		
Phải thu bán hàng hóa	116.247.815.946	185.554.893.826
Cộng nợ phải thu	**116.257.413.164**	**196.396.567.801**

Công ty TNHH Đại Tây Dương		
Phải trả tiền vay	88.171.022.384	-
Phải trả tiền thuê đất, tiền điện, tiền mua vật tư	14.227.499.376	5.538.332.235
Công ty TNHH Thanh Thiên		
Phải trả tiền vay	7.100.000.000	7.100.000.000
Công ty cổ phần Cromit Nam Việt		
Phải trả khác	-	1.000.000
Cộng nợ phải trả	**109.498.521.760**	**12.639.332.235**

Ngoài ra, Công ty TNHH Đại Tây Dương còn dùng tài sản cố định của mình để bảo lãnh thế chấp cho các khoản vay ngân hàng.

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Tập đoàn.

Khu vực địa lý

Hoạt động của Tập đoàn được phân bố chủ yếu ở trong nước và xuất khẩu.

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vi trí của khách hàng như sau:

	Năm nay	Năm trước
Xuất khẩu	2.467.570.958.137	2.198.322.569.292
Trong nước	302.172.269.427	360.887.451.460
Cộng	**2.769.743.227.564**	**2.559.210.020.752**

Các công ty trong Tập đoàn không thực hiện theo dõi các thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động của Tập đoàn chỉ nằm trong một lĩnh vực kinh doanh là sản xuất, chế biến và kinh doanh cá.

3. Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan

Hoạt động của Tập đoàn phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban điều hành các Công ty trong Tập đoàn chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập. Việc quản lý rủi ro được thực hiện chủ yếu bởi Phòng Kế toán – Tài chính theo các chính sách và các thủ tục đã được Ban điều hành các Công ty trong Tập đoàn phê duyệt.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tập đoàn.

Tập đoàn có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng và cho vay.

Phải thu khách hàng

Các Công ty trong Tập đoàn giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng hoặc ứng trước tiền hàng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính. Ngoài ra, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn liên quan đến nhiều đơn vị và cá nhân nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Tập đoàn được gửi tại các ngân hàng trong nước. Ban điều hành các Công ty trong Tập đoàn không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này.

Các khoản cho vay

Tập đoàn cho các công ty liên quan và nhân viên vay tiền. Các đơn vị và cá nhân này đều có uy tín và khả năng thanh toán tốt nên rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay là thấp.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (xem thuyết minh số VIII.4 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

Bảng phân tích về thời gian quá hạn và giảm giá của các tài sản tài chính như sau:

	Chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá	Chưa quá hạn nhưng bị giảm giá	Đã quá hạn nhưng không giảm giá	Đã quá hạn và/hoặc bị giảm giá	Cộng
Số cuối năm					
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.912.863.533	-	-	-	8.912.863.533
Phải thu khách hàng	422.043.716.099	-	-	123.341.686.065	545.385.402.164
Các khoản cho vay	502.497.000	-	-	-	502.497.000
Các khoản phải thu khác	176.535.090.453	-	-	1.224.311.876	177.759.402.329
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	189.719.000.000	-	-	31.304.000.000	221.023.000.000
Cộng	**797.713.167.085**	**-**	**-**	**155.869.997.941**	**953.583.165.026**
Số đầu năm					
Tiền và các khoản tương đương tiền	58.607.682.807	-	-	-	58.607.682.807
Phải thu khách hàng	523.896.944.452	-	-	48.447.199.609	572.344.144.061
Các khoản cho vay	11.261.198.355	-	-	-	11.261.198.355
Các khoản phải thu khác	8.615.939.045	-	-	939.126.393	9.555.065.438
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	208.200.000.000	-	-	31.304.000.000	239.504.000.000
Cộng	**810.581.764.659**	**-**	**-**	**80.690.326.002**	**891.272.090.661**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh (bao gồm cả lãi phải trả) dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Số cuối năm				
Vay và nợ	1.358.547.464.118	118.621.133.871	-	1.477.168.597.989
Phải trả người bán	380.314.029.438	-	-	380.314.029.438
Các khoản phải trả khác	42.237.083.441	-	-	42.237.083.441
Cộng	**1.781.098.576.997**	**118.621.133.871**	**-**	**1.899.719.710.868**
Số đầu năm				
Vay và nợ	1.111.572.107.518	54.121.742.753	-	1.165.693.850.271
Phải trả người bán	213.841.464.561	-	-	213.841.464.561
Các khoản phải trả khác	16.053.001.253	-	-	16.053.001.253
Cộng	**1.341.466.573.332**	**54.121.742.753**	**-**	**1.395.588.316.085**

Ban điều hành các Công ty trong Tập đoàn cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tập đoàn có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn. Tập đoàn có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn trong vòng 12 tháng có thể được gia hạn với các bên cho vay hiện tại.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Tập đoàn gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá chứng khoán và rủi ro giá hàng hóa/nguyên vật liệu.

Các phân tích về độ nhạy, các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013 trên cơ sở giá trị nợ thuần. Mức thay đổi của tỷ giá, lãi suất, giá chứng khoán và giá hàng hóa/nguyên vật liệu sử dụng để phân tích độ nhạy được dựa trên việc đánh giá khả năng có thể xảy ra trong vòng một năm tới với các điều kiện quan sát được của thị trường tại thời điểm hiện tại.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Tập đoàn nhập khẩu nguyên vật liệu phục vụ cho sản xuất và xuất khẩu sản phẩm với đồng tiền giao dịch chủ yếu là USD do vậy bị ảnh hưởng bởi sự biến động của tỷ giá hối đoái.

Tập đoàn quản lý rủi ro liên quan đến biến động của tỷ giá hối đoái bằng cách tối ưu thời hạn thanh toán các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ, duy trì hợp lý cơ cấu vay và nợ giữa ngoại tệ và VND, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ tại thời điểm tỷ giá thấp, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ của Tập đoàn như sau:

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	USD	EUR	CNY	USD	EUR	CNY
Tiền và các khoản tương đương tiền	349.304,48	2.677,21	-	740.888,82	2.700,88	-
Phải thu khách hàng	25.314.925,49	-	987.261,20	25.740.686,10	-	533.459,59
Các khoản phải thu khác	256.272,94	-	-	55.000,00	-	-
Vay và nợ	(31.661.169,17)	-	-	(15.563.876,60)	-	-
Phải trả người bán	(7.785.995,11)	-	-	(2.368.576,54)	-	-
(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ	**(13.526.661,37)**	**2.677,21**	**987.261,20**	**8.604.121,78**	**2.700,88**	**533.459,59**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, với giả định các biến số khác không thay đổi, nếu tỷ giá hối đoái giữa VND và USD tăng/giảm 02% thì lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu năm nay của Tập đoàn sẽ tăng/giảm là 5.783.188.802 VND (số năm trước là ***3.628.013.990*** VND) do ảnh hưởng của lỗ/lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ của các công cụ tài chính. Mức độ nhạy cảm đối với sự biến động của tỷ giá hối đoái năm nay không thay đổi nhiều so với năm trước.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản cho vay và các khoản vay có lãi suất thả nổi.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay với lãi suất thả nổi và cố định phù hợp.

Các công cụ tài chính có lãi suất thả nổi của Tập đoàn như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	USD	VND	USD
Vay và nợ	(520.768.472.767)	(31.661.169,17)	(723.870.929.576)	(15.563.876,60)
(Nợ phải trả) thuần	**(520.768.472.767)**	**(31.661.169,17)**	**(723.870.929.576)**	**(15.563.876,60)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, với giả định các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất các khoản vay VND có lãi suất thả nổi tăng/giảm 02% thì lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu năm nay của Tập đoàn sẽ giảm/tăng 10.415.369.455VND (năm trước giảm/tăng ***14.477.418.592*** VND). Mức độ nhạy cảm đối với sự biến động của lãi suất năm nay không thay đổi nhiều so với năm trước.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, với giả định các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất các khoản vay USD có lãi suất thả nổi tăng/giảm 01% thì lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu năm nay của Tập đoàn sẽ giảm/tăng 6.768.208.133VND (năm trước giảm/tăng ***3.281.332.104*** VND). Mức độ nhạy cảm đối với sự biến động của lãi suất năm nay không thay đổi nhiều so với năm trước.

Rủi ro về giá chứng khoán

Các chứng khoán do Tập đoàn nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của chứng khoán đầu tư. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

Ban điều hành các Công ty trong Tập đoàn đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của giá chứng khoán đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Tập đoàn là không đáng kể.

Rủi ro về giá hàng hóa/nguyên vật liệu

Tập đoàn có rủi ro về sự biến động của giá hàng hóa/nguyên vật liệu. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá hàng hóa/nguyên vật liệu bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

Tài sản đảm bảo

Tập đoàn cầm cố khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và phần vốn góp từ lần 01 đến lần thứ 15 tại Công ty cổ phần DAP số 2 – Vinachem để đảm bảo cho khoản vay của Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Ba Đình, Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, Ngân hàng thương mại cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh An Giang. Giá trị sổ sách của tài sản thế chấp tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 665.488.279.360 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 0 VND).

1. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính

	Số cuối năm		Số đầu năm		Giá trị hợp lý	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.912.863.533	-	58.607.682.807	-	8.912.863.533	58.607.682.807
Phải thu khách hàng	545.385.402.164	(104.419.300.249)	572.344.144.061	(46.496.260.209)	440.966.101.915	525.847.883.852
Các khoản cho vay	502.497.000	-	11.261.198.355	-	502.497.000	11.261.198.355
Các khoản phải thu khác	177.759.402.329	(856.076.393)	9.555.065.438	(595.588.475)	176.903.325.936	8.959.476.963
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	221.023.000.000	(13.284.836.304)	239.504.000.000	(9.611.883.741)	207.738.163.696	229.892.116.259
Cộng	**953.583.165.026**	**(118.560.212.946)**	**891.272.090.661**	**(56.703.732.425)**	**835.022.952.080**	**834.568.358.236**

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay và nợ	1.477.168.597.989	1.164.610.746.078	1.477.168.597.989	1.164.610.746.078
Phải trả người bán	380.314.029.438	213.841.464.561	380.314.029.438	213.841.464.561
Các khoản phải trả khác	42.237.083.441	17.136.105.446	42.237.083.441	17.136.105.446
Cộng	**1.899.719.710.868**	**1.395.588.316.085**	**1.899.719.710.868**	**1.395.588.316.085**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Tập đoàn sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, cho vay, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá giao dịch công bố tại ngày kết thúc năm tài chính. Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng có giá giao dịch do 3 công ty chứng khoán công bố tại ngày kết thúc năm tài chính thì giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch do 3 công ty chứng khoán công bố.

Tập đoàn chưa thực hiện đánh giá chính thức các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết và không có giá giao dịch của 3 công ty chứng khoán công bố. Tuy nhiên, Ban điều hành Tập đoàn đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ.

An Giang, ngày 25 tháng 3 năm 2015

Mai Ngọc Tùng	**Trần Minh Cảnh**	**Nguyễn Duy Nhứt**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Phó Tổng Giám đốc**

Phụ lục 01: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	660.000.000.000	611.965.459.100	(27.417.629.848)	172.257.725.097	1.416.805.554.349
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	6.742.573.761	6.742.573.761
Chia cổ tức trong năm	-	-	-	(59.044.725.000)	(59.044.725.000)
Số dư cuối năm trước	**660.000.000.000**	**611.965.459.100**	**(27.417.629.848)**	**119.955.573.858**	**1.364.503.403.110**
Số dư đầu năm nay	660.000.000.000	611.965.459.100	(27.417.629.848)	119.955.573.858	1.364.503.403.110
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	61.359.577.134	61.359.577.134
Trích các quỹ trong năm	-	-	-	(14.000.000.000)	(14.000.000.000)
Chia cổ tức trong kỳ	-	-	-	(59.044.725.000)	(59.044.725.000)
Số dư cuối năm	**660.000.000.000**	**611.965.459.100**	**(27.417.629.848)**	**108.270.425.992**	**1.352.818.255.244**

An Giang, ngày 25 tháng 3 năm 2015

Mai Ngọc Tùng	Trần Minh Cảnh	Nguyễn Duy Nhứt
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc

NAM VIET CORPORATION
19D, Tran Hung Dao Rd, Long Xuyen City,
An Giang Province, Viet Nam
Tel: (84) 763 834 060 – 834 065
Fax: (84) 763 934 720 – 834 054
Website : www.navicorp.com.vn
Email: namvietagg@ hcm.vnn.vn
sales@ navicorp.com.vn

